

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

Số: 645 /TT-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Trị, ngày 23 tháng 02 năm 2026

TỜ TRÌNH

**Về việc điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Trị
thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư ngày 29 tháng 11 năm 2024; Luật Quy hoạch ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 252/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch Tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 1680/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Trị năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị; Nghị quyết số 112/2025/UBTVQH15 ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 22/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 376/QĐ-TTg ngày 04 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;



Căn cứ Quyết định số 377/QĐ-TTg ngày 12 tháng 4 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Bình thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1737/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 2380/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Bình phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Bình thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Báo cáo thẩm định số 27/BC-HĐTĐ ngày 08 tháng 02 năm 2026 của Hội đồng thẩm định điều chỉnh quy hoạch tỉnh tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 1282/TTr-STC ngày 12 tháng 02 năm 2026, UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh Khóa VIII ban hành Nghị quyết thông qua điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 như sau:

I. CƠ SỞ PHÁP LÝ VÀ SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT THÔNG QUA ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỈNH QUẢNG TRỊ THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

1. Cơ sở pháp lý

- Tại điểm đ và điểm e khoản 4 Điều 56 Luật Quy hoạch năm 2025 quy định về trình tự lập, thẩm định, phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh như sau:

“đ) Cơ quan được giao lập điều chỉnh quy hoạch hoàn thiện nội dung quy hoạch theo ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định điều chỉnh quy hoạch, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

e) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, thông qua điều chỉnh quy hoạch tỉnh trước khi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt; tổ chức công bố quy hoạch theo quy định của pháp luật về quy hoạch trước ngày Luật này có hiệu lực.”

- Tại Khoản 3, Điều 57 Luật Quy hoạch năm 2025 quy định: “Điều 56 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày Luật này được thông qua đến hết ngày 28 tháng 02 năm 2026”.

2. Sự cần thiết ban hành Nghị quyết

Ngày 12/6/2025, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết số 202/2025/QH15 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, theo đó quy định: “9. Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của tỉnh Quảng Bình và tỉnh Quảng Trị thành tỉnh mới có tên gọi là tỉnh Quảng Trị. Sau khi sắp xếp, tỉnh Quảng Trị có diện tích tự nhiên là 12.700 km², quy mô dân số là 1.870.845 người. Tỉnh Quảng Trị giáp tỉnh Hà Tĩnh, thành phố Huế, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và Biên Đông”. Việc sáp nhập hai tỉnh không chỉ là một dấu mốc lịch sử quan trọng trong tiến trình cải cách hành chính của quốc gia, mà còn kéo theo những thay đổi về tên gọi, phạm vi, các định hướng phát triển, tổ chức không gian phát triển... Đồng thời, các quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030 cũng cần điều chỉnh mục tiêu, định hướng phát triển để góp phần cùng với cả nước đạt mục tiêu tăng trưởng 2 con số cho giai đoạn 2026-2030.

Ngoài ra, từ cuối năm 2024 đến nay, Bộ Chính trị đã ban hành và tổ chức triển khai quyết liệt những quyết sách mang tính lịch sử trong các lĩnh vực then chốt¹, yêu cầu quy hoạch tỉnh không chỉ là công cụ kỹ thuật mà còn phải thể hiện vai trò “dẫn dắt” trong tổ chức thực hiện chính sách phát triển phù hợp với xu thế thời đại. Bên cạnh đó, trong quá trình triển khai thực hiện các quy hoạch tỉnh Quảng Bình và Quy hoạch tỉnh Quảng Trị (cũ), một số nội dung đã có sự bất cập, không còn phù hợp với thực tiễn trong bối cảnh mới; đồng thời nhiều nội dung cần cập nhật cho phù hợp với quy hoạch tổng thể quốc gia điều chỉnh và các quy hoạch cấp quốc gia.

Từ những lý do trên, có thể thấy việc điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 không chỉ là nhiệm vụ kỹ thuật sau khi sáp nhập đơn vị hành chính, bảo đảm tính phù hợp, thống nhất, đồng bộ và kế thừa quy hoạch cấp trên, cụ thể hóa các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; mà còn là cơ hội chiến lược để Quảng Trị xác định vị thế, vai trò của tỉnh đối với vùng, quốc gia và định hình lại tầm nhìn phát triển; từ đó tạo nền tảng để Quảng Trị trở thành cực tăng trưởng mới của vùng Bắc Trung Bộ nói riêng và cả nước nói chung trong kỷ nguyên vươn mình của dân tộc.

Với cơ sở pháp lý và thực tiễn nêu trên, việc trình HĐND tỉnh thông qua Nghị quyết về điều chỉnh Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 là đúng quy định, cần thiết và phù hợp với tình hình thực tiễn.

II. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT

Trên cơ sở Thông báo số 160-TB/TU ngày 15/9/2025 về kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy đồng ý chủ trương rà soát, điều chỉnh quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, UBND tỉnh đã giao Sở Tài chính là cơ quan lập điều chỉnh Quy hoạch tỉnh và chủ trì, phối hợp các Sở, ngành, địa phương triển khai lập điều chỉnh Quy hoạch tỉnh theo Nghị quyết số 66.2/2025/NĐ-CP ngày 28/8/2025 của Chính phủ, Luật Quy hoạch năm 2017 và Luật Quy hoạch năm 2025.

UBND tỉnh đã ban hành: (i) Kế hoạch triển khai lập điều chỉnh Quy hoạch tỉnh; (ii) Quyết định thành lập Ban Chỉ đạo và Tổ giúp việc lập điều chỉnh Quy hoạch tỉnh; (iii) Quyết định các nội dung cần lập điều chỉnh Quy hoạch tỉnh; (iv) Tổ chức thẩm định, trình phê duyệt dự toán lập điều chỉnh; (v) Lựa chọn đơn vị tư vấn theo đúng quy định. Sau khi Đơn vị tư vấn hoàn thành dự thảo hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch tỉnh, Sở Tài chính đã lấy ý kiến các Sở, ngành, địa phương để tiếp thu, hoàn thiện. Trên cơ sở đó, UBND tỉnh đã tổ chức các hội nghị, cuộc họp lấy ý kiến về hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Ngày 16/01/2026, UBND tỉnh đã có Văn bản xin ý kiến các Bộ, ngành, UBND cấp tỉnh liên kề (UBND tỉnh Hà Tĩnh, UBND thành phố Huế), Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các Sở, ngành, đơn vị, UBND cấp xã, cơ quan, tổ chức liên quan. Ban Thường vụ Đảng ủy UBND tỉnh đã báo cáo, xin ý kiến

¹ Về khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; hội nhập quốc tế; xây dựng và thực thi pháp luật; phát triển kinh tế tư nhân; năng lượng; giáo dục và đào tạo; y tế, văn hoá, kinh tế nhà nước...

Ban Thường vụ Tỉnh ủy về các định hướng, nội dung chính điều chỉnh quy hoạch tỉnh. Tiếp thu, giải trình và hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh quy hoạch tỉnh theo ý kiến góp ý trình Hội đồng thẩm định điều chỉnh Quy hoạch tỉnh.

Ngày 05/02/2026, Hội đồng thẩm định điều chỉnh Quy hoạch tỉnh đã tổ chức thẩm định và đã thống nhất thông qua hồ sơ điều chỉnh quy hoạch tỉnh (có chỉnh sửa, bổ sung). UBND tỉnh đã giao Sở Tài chính, đơn vị tư vấn phối hợp các sở, ngành, đơn vị liên quan tiếp thu ý kiến của Hội đồng thẩm định để hoàn chỉnh hồ sơ.

Ngày 11/02/2026, Ban Thường vụ Đảng ủy UBND tỉnh đã có Tờ trình số 31-TTr/ĐU trình Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh cho ý kiến về nội dung điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, trên cơ sở đó hoàn thiện, trình HĐND tỉnh theo quy định.

III. NỘI DUNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

Dự thảo Nghị quyết gồm 03 Điều, cụ thể:

Điều 1. Thông qua điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, gồm các nội dung chủ yếu sau:

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện .

Điều 3. Hiệu lực thi hành.

(Đính kèm:

- Dự thảo Nghị quyết về việc thông qua điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch tỉnh được đăng tải tại địa chỉ: <https://bit.ly/QuyhoachtinhQuangTri> và mã QR kèm theo)

UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh xem xét, ban hành Nghị quyết về việc thông qua điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 để làm cơ sở phê duyệt và tổ chức thực hiện theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
 - Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
 - Thường trực HĐND tỉnh;
 - Các Ban HĐND tỉnh;
 - Đại biểu HĐND tỉnh;
 - Văn phòng Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
 - Sở Tài chính;
 - Văn phòng UBND tỉnh;
 - Lưu: VT, TH.
- * Quét mã QR để tải hồ sơ



TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hoàng Nam

PHỤ LỤC

NỘI DUNG CHỦ YẾU ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỈNH QUẢNG TRỊ THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Tờ trình số 645/TTr-UBND ngày 23 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

I. PHẠM VI, RANH GIỚI ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH

1. Tên quy hoạch: Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2. Phạm vi quy hoạch:

Bao gồm toàn bộ phần lãnh thổ đất liền và phần không gian biển của tỉnh Quảng Trị (sau hợp nhất) được xác định theo quy định của pháp luật có liên quan, gồm 78 đơn vị hành chính cấp xã (8 phường, 69 xã và 01 đặc khu). Giới hạn phạm vi như sau: Giới hạn phạm vi như sau: Phía Bắc giáp tỉnh Hà Tĩnh, phía Nam giáp thành phố Huế, phía Đông giáp biển Đông, phía Tây giáp nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào.

I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm phát triển

a) Quy hoạch tỉnh Quảng Trị phát triển phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước giai đoạn 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2045; phù hợp với định hướng phát triển trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng; bám sát các định hướng phát triển của đất nước, của vùng tại Nghị quyết Đại hội XIV của Đảng, các Nghị quyết chiến lược của Bộ Chính trị, các chỉ đạo của các đồng chí Lãnh đạo Đảng và Nhà nước và Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Trị lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030 cũng như tuân thủ các quy định liên quan; phát triển kinh tế - xã hội trên nền tảng khơi dậy khát vọng phát triển của tỉnh trong kỷ nguyên vươn mình của dân tộc Việt Nam; tập trung xây dựng nền kinh tế tự chủ trên cơ sở phát huy tốt các nguồn lực, tiềm năng, lợi thế, chính sách, giải pháp để phát triển.

b) Khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế về vị trí địa lý, tài nguyên thiên nhiên theo hướng xanh, bền vững, toàn diện, hội nhập với 4 trụ cột phát triển về “Năng lượng - Logistics - Du lịch - Nông nghiệp xanh” trên cơ sở phát huy lợi thế cạnh tranh động. Tập trung ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, kinh tế tuần hoàn là đột phá quan trọng hàng đầu, động lực chính hướng tới mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. Tích cực thu hút các nguồn lực bên ngoài kết hợp với phát huy nội lực, tạo cơ hội thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp tiếp cận các nguồn lực phát triển.

c) Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội và môi trường theo hướng khai thác tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên thiên nhiên; thúc đẩy, bảo tồn đa dạng sinh học và cảnh quan và thích ứng biến đổi khí hậu; phát triển bền vững, bao trùm, gắn với bảo vệ môi trường, giữ gìn bản sắc văn hóa và đảm bảo an sinh xã hội, đặc biệt đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi theo tinh thần

của Nghị quyết số 26-NQ/TW của Bộ Chính trị (khoá XIII) về phát triển vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ.

d) Phát triển văn hóa và con người để thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, giảm nghèo bền vững. Tập trung nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, trọng dụng nhân tài; khơi dậy ý chí tự tin, tự lực, tự cường, khát vọng phát triển của con người Quảng Trị thành nguồn lực nội sinh và động lực phát triển; tạo môi trường sống an toàn, nhân văn, coi trọng quản lý xã hội và mở rộng dân chủ gắn với kỷ luật kỷ cương; xây dựng xã hội số gắn với giải quyết tốt các vấn đề xã hội, tạo điều kiện thuận lợi để nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của các tầng lớp nhân dân đặc biệt là các đối tượng chính sách, người có công, người nghèo, người yếu thế, đồng bào dân tộc thiểu số.

đ) Gắn kết chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với củng cố và tăng cường quốc phòng, an ninh, phát huy sức mạnh Nhân dân, khối đại đoàn kết toàn dân và thế trận lòng dân; tăng cường quốc phòng, an ninh, đẩy mạnh đối ngoại, hội nhập quốc tế. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với tăng cường quốc phòng, an ninh; bảo đảm an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ vững chắc chủ quyền biển, đảo; xây dựng đường biên giới ổn định, hòa bình, hữu nghị hợp tác.

2. Mục tiêu phát triển

2.1. Mục tiêu tổng quát

Phấn đấu đến năm 2030, xây dựng tỉnh Quảng Trị phát triển nhanh, bền vững, là địa phương có nền kinh tế năng động, môi trường sống an toàn, văn minh, hạnh phúc; từng bước khẳng định vai trò là cực tăng trưởng quan trọng trên trục hành lang kinh tế Đông - Tây và khu vực miền Trung, đóng góp tích cực vào sự nghiệp phát triển đất nước trong kỷ nguyên vươn mình của dân tộc Việt Nam. Tỉnh Quảng Trị tập trung đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ, hiện đại. Hình thành đồng bộ các trục phát triển kinh tế - kỹ thuật, các vùng động lực ven biển, trung tâm công nghiệp - đô thị, kết hợp hài hoà với khu vực trung du, miền núi, biên giới; khai thác tiềm năng và lợi thế của hành lang kinh tế Đông Tây để phát triển kinh tế và thương mại. Chú trọng phát triển toàn diện văn hóa-xã hội; bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa, lịch sử, bản sắc Quảng Trị; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, chăm lo an sinh xã hội, phát triển con người toàn diện, cải thiện rõ rệt đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân. Tăng cường quốc phòng, an ninh, bảo vệ vững chắc chủ quyền biên giới, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội; nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại và chủ động hội nhập quốc tế sâu rộng.

Tầm nhìn đến năm 2050, Quảng Trị trở thành tỉnh có nền kinh tế phát triển năng động, bền vững với cơ cấu chính là công nghiệp - dịch vụ, là một cực tăng trưởng mới ở vùng Bắc Trung Bộ và là một trong những trung tâm năng lượng, logistics và du lịch đặc sắc của cả nước. Tiếp tục khẳng định vai trò là hạt nhân quan trọng, tham gia tích cực và chủ động vào các hoạt động giao thương, liên kết trên tuyến hành lang kinh tế Đông - Tây. Phát huy hiệu quả tiềm năng, thế mạnh, nhất là các giá trị độc đáo nổi bật toàn cầu của di sản thiên nhiên thế giới Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng, góp phần định vị Quảng Trị là điểm đến

du lịch hàng đầu tại khu vực Đông Nam Á với hệ thống hang động hùng vĩ, hệ sinh thái đa dạng, các giá trị văn hóa phong phú, điểm đến nghỉ dưỡng và giải trí thể thao cao cấp hàng đầu của Việt Nam gắn với lợi ích cộng đồng và phát triển du lịch bền vững.

2.2. Các mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể đến năm 2030

a) Về kinh tế: Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) bình quân giai đoạn 2026-2030 đạt 10%/năm trở lên. Giai đoạn 2026 - 2030, thu ngân sách đạt trên 80 nghìn tỷ đồng; vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn đạt trên 520 nghìn tỷ đồng. Đến năm 2030, tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá hiện hành đạt trên 238 nghìn tỷ đồng; tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP phấn đấu đạt 15 - 20%; GRDP bình quân đầu người đạt trên 145 triệu đồng; sản lượng điện sản xuất đạt trên 30.000 triệu KWh; số lượt khách du lịch đạt từ 13 tới 15 triệu lượt khách.

b) Về văn hoá - xã hội: Đến năm 2030, tuổi thọ trung bình đạt 74 tuổi; chỉ số phát triển con người (HDI) đạt khoảng 0,75; số lao động có việc làm trong nền kinh tế trên 766.000 lao động; tỷ lệ lao động đã qua đào tạo đạt 77%, trong đó, có bằng cấp, chứng chỉ đạt 36%; số bác sỹ bình quân trên 01 vạn dân đạt trên 13 bác sỹ; số giường bệnh bình quân trên 01 vạn dân đạt 49 giường; tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế so với dân số đạt 100%; 80% trường mầm non, phổ thông công lập đạt chuẩn quốc gia và 80% cơ sở giáo dục nghề nghiệp đạt chuẩn kiểm định chất lượng; 92% dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung; 80% hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch hợp quy chuẩn; tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới đạt 60%; tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều) giảm từ 1 - 1,5%/năm; tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế (trong khu vực nông lâm thủy sản) đạt 27%.

c) Về môi trường: Đến năm 2030, tỷ lệ che phủ rừng khoảng 61%; 100% chất thải nguy hại được thu gom, xử lý; 100% chất thải y tế được xử lý; 98% chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn; 92% khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường.

d) Về khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số: Đến năm 2030 tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo đạt trên 35%; tỷ lệ sử dụng dịch vụ công trực tuyến của người dân và doanh nghiệp đạt trên 80%; đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế ở mức trên 50%.

đ) Về quốc phòng, an ninh: Đến năm 2030, 100% xã, phường, đặc khu đạt cơ sở vững mạnh toàn diện về quốc phòng. Giữ vững an ninh trật tự, hằng năm giảm 5% tội phạm về trật tự xã hội.

3. Các nhiệm vụ trọng tâm, đột phá phát triển trong kỳ quy hoạch

3.1. Các đột phá phát triển

a) Tiếp tục hoàn thiện đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng, cải thiện môi trường đầu tư, cải cách hành chính, thu hút và thực hiện thành công các dự án kinh tế động lực, xây dựng Quảng Trị trở thành trung tâm năng lượng sạch, trung tâm du lịch và dịch vụ mới của khu vực miền Trung và trở thành trung tâm trung chuyển hàng hóa khu vực và quốc tế, trên hành lang kinh tế Đông Tây (GMS),

trung tâm công nghiệp công nghệ cao - công nghiệp hàng không vũ trụ - đô thị, trung tâm vật liệu bán dẫn và phát triển Khu thương mại tự do Quảng Trị.

b) Phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, đẩy mạnh chuyển đổi số toàn diện trên cả 3 trụ cột: chính quyền số, kinh tế số và xã hội số. Xây dựng và vận hành hiệu quả hạ tầng số đồng bộ, dung lượng lớn, tốc độ cao, công nghệ hiện đại, thúc đẩy ứng dụng công nghệ số trong giáo dục, y tế, quản lý đô thị và sản xuất nông nghiệp.

c) Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và đội ngũ cán bộ, nhất là cán bộ cấp cơ sở đáp ứng yêu cầu phát triển; thu hút, sử dụng và đào tạo hiệu quả nhân lực khoa học, công nghệ và chuyên gia số.

d) Phát huy tiềm năng đặc thù để phát triển các ngành kinh tế trụ cột, nhất là năng lượng, công nghiệp chế biến chế tạo công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp công nghệ cao và du lịch.

e) Xây dựng Trung tâm đổi mới sáng tạo tỉnh Quảng Trị kết nối với Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia và các mạng lưới đổi mới sáng tạo vùng Bắc Trung Bộ; đổi mới mạnh mẽ hoạt động nghiên cứu và phát triển, hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo.

3.2. Các nhiệm vụ trọng tâm

a) Vận hành tổ chức bộ máy, chính quyền hai cấp hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả. Đổi mới mạnh mẽ công tác cán bộ, xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cán bộ cấp cơ sở đủ phẩm chất, năng lực, uy tín, đáp ứng yêu cầu phát triển trong thời kỳ mới;

b) Tập trung phát triển kinh tế nhanh và bền vững, lấy công nghiệp năng lượng, công nghiệp công nghệ cao, kinh tế số và logistics, vận tải, thương mại làm động lực tăng trưởng. Chuyển dịch cơ cấu theo hướng tăng tỷ trọng dịch vụ chất lượng cao. Tập trung hình thành các cực tăng trưởng gắn với Khu kinh tế Hòn La và Khu kinh tế Đông Nam; phát huy vai trò 2 cảng biển nước sâu, 2 cảng hàng không, các cửa khẩu quốc tế và hệ thống giao thông trục dọc, trục ngang để mở rộng không gian phát triển và kết nối liên vùng, liên quốc gia. Đẩy mạnh phát triển kết cấu hạ tầng chiến lược đồng bộ, hiện đại;

c) Thực hiện đột phá về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; xây dựng Trung tâm đổi mới sáng tạo, nơi hội tụ các nhà khoa học, chuyên gia trong xây dựng, thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển. Xây dựng và vận hành hiệu quả hạ tầng số đồng bộ, nền tảng dữ liệu lớn; phát triển chính quyền số, kinh tế số và xã hội số; thúc đẩy ứng dụng công nghệ số trong giáo dục, y tế, quản lý đô thị và sản xuất nông nghiệp. Đổi mới mạnh mẽ hoạt động nghiên cứu - phát triển, hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo. Quan tâm đào tạo, sử dụng, thu hút nhân lực khoa học, kỹ thuật, công nghệ và chuyên gia số;

d) Tiếp tục phát triển du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn; phát huy giá trị di sản thiên nhiên thế giới, di sản văn hóa vật thể, phi vật thể; phát triển công nghiệp văn hóa, du lịch văn hóa. Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện; phát triển mạng lưới y tế theo hướng hiện đại, công bằng, hiệu quả. Thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, đền ơn đáp nghĩa, giảm nghèo, tạo việc làm bền vững;

đ) Tăng cường quốc phòng, an ninh, giữ vững ổn định chính trị và trật tự, an toàn xã hội. Xây dựng lực lượng vũ trang vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại. Chủ động đấu tranh có hiệu quả với các loại tội phạm, nhất là tội phạm công nghệ cao, ma túy, tội phạm xuyên quốc gia. Tăng cường hợp tác quốc tế về quốc phòng - an ninh; bảo đảm an ninh quốc gia, an ninh kinh tế, an ninh mạng và an ninh con người.

II. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC; PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Các ngành, lĩnh vực quan trọng

1.1. Phát triển ngành công nghiệp

Phát triển công nghiệp trở thành ngành trọng điểm mang tính động lực để thực hiện mục tiêu tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo cả chiều rộng và chiều sâu. Chú trọng các ngành công nghiệp chủ lực, có lợi thế cạnh tranh của tỉnh trên cơ sở gắn với nâng cao trình độ công nghệ, đổi mới sáng tạo và phát triển dịch vụ hỗ trợ công nghiệp. Đồng thời phát triển ngành công nghiệp đa dạng về cơ cấu, bảo đảm hiệu quả và từng bước bắt kịp với xu hướng phát triển công nghệ của thế giới. Xây dựng môi trường đầu tư minh bạch, cơ sở hạ tầng công nghiệp đồng bộ, thu hút hiệu quả các dự án quy mô lớn, qua đó nâng cao năng lực cạnh tranh và vị thế của tỉnh trong khu vực.

Phát triển công nghiệp năng lượng sạch, công nghiệp phụ trợ năng lượng và trung tâm nhiệt điện lớn để Quảng Trị là một trong các trung tâm năng lượng sạch ở khu vực miền Trung. Tái cấu trúc để nâng cao giá trị gia tăng một số nhóm ngành có lợi thế của tỉnh: dệt may; gỗ và sản phẩm từ gỗ; vật liệu xây dựng; chế biến nguyên liệu nông nghiệp và đồ uống; chế biến thủy sản; hóa chất; sản phẩm từ khoáng phi kim; và khai thác, chế biến kim loại. Quyết liệt đổi mới đón đầu làn sóng đầu tư mới trong các ngành công nghiệp công nghệ cao (công nghiệp văn hóa, công nghiệp nội dung số, vật liệu mới, vật liệu bán dẫn, công nghiệp hàng không, vũ trụ, chỉnh sửa gen trong nông nghiệp) để phát triển công nghiệp theo hướng hiện đại, trở thành một cực tăng trưởng công nghiệp năng động của vùng.

1.2. Phát triển du lịch

Định vị Quảng Trị là một trong các điểm đến du lịch hấp dẫn nhất Việt Nam, trung tâm du lịch mạo hiểm của khu vực Châu Á, trung tâm du lịch biển của khu vực miền Trung, điểm đến của khát vọng hòa bình và hữu nghị gắn với những hình ảnh chủ đạo, độc đáo, mang đậm bản sắc: du lịch thiên nhiên; du lịch văn hóa lịch sử; du lịch hang động và du lịch khám phá mạo hiểm; du lịch biển, đảo; du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; du lịch nông thôn; du lịch xanh,...

Xây dựng Quảng Trị trở thành trung tâm du lịch tầm quốc gia và quốc tế, là một cực tăng trưởng quan trọng của du lịch khu vực Bắc Trung Bộ, giữ vai trò kết nối trên Hành lang du lịch Đông - Tây. Phát triển không gian du lịch tỉnh theo mô hình đa cực - liên kết vùng - liên thông hành lang kinh tế, bảo đảm khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế của từng khu vực, đồng thời hình thành mạng lưới du lịch liên hoàn, thống nhất và linh hoạt, gắn kết chặt chẽ với hệ thống hạ tầng giao thông, đô thị và các trung tâm động lực phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Tổ chức phát triển 10 không gian du lịch chủ đạo, gồm: (i) Khu du lịch Phong Nha - Kẻ Bàng; (ii) tuyến du lịch biển đảo Cửa Việt - Cửa Tùng - Cửa Cờ và vùng cồn cát phụ cận; (iii) không gian du lịch biển và đô thị phụ cận khu vực Đồng Hới - Đồng Thuận; (iv) không gian du lịch sinh thái đầm trũng ven biển; (v) không gian du lịch phía Bắc tỉnh và khu vực Vũng Chùa - Đảo Yến; (vi) hành lang du lịch Đông - Tây miền Trung; (vii) trung tâm du lịch văn hóa, lịch sử và nghỉ dưỡng vùng đô thị đồng bằng cao; (viii) hành lang du lịch DMZ và tuyến Khe Sanh - Phong Nha; (ix) các khu du lịch biên mậu gắn với các cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu song phương; và (x) không gian đô thị du lịch gắn với Cảng hàng không Đồng Hới và Quảng Trị.

Khu du lịch quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng trở thành trung tâm du lịch tầm cỡ quốc tế với hệ thống cơ sở vật chất đồng bộ, hiện đại, sản phẩm du lịch đa dạng, chất lượng cao. Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng tiếp tục được vinh danh Di sản Thiên nhiên Thế giới lần thứ ba và được công nhận Khu dự trữ sinh quyển thế giới. Khu du lịch Phong Nha - Kẻ Bàng được công nhận là Khu du lịch quốc gia; phần đầu Khu du lịch Cửa Việt - Cửa Tùng - Cửa Cờ được công nhận là Khu du lịch quốc gia.

1.3. Phát triển kinh tế biển

Phát triển kinh tế biển tỉnh Quảng Trị theo hướng bền vững, hiện đại và thích ứng hiệu quả với biến đổi khí hậu, trên cơ sở khai thác hợp lý tiềm năng, lợi thế biển gắn với bảo vệ môi trường, hệ sinh thái và bảo đảm vững chắc quốc phòng - an ninh vùng biển, ven biển. Kinh tế biển được xác định là một trong những động lực tăng trưởng quan trọng của tỉnh, phát triển theo hướng đa ngành, liên kết chặt chẽ giữa các lĩnh vực, bảo đảm hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế, an sinh xã hội và bảo tồn tài nguyên biển.

Trọng tâm là phát triển đồng bộ các ngành du lịch và dịch vụ biển theo hướng chuyên nghiệp, chất lượng cao, gắn với khai thác hiệu quả các giá trị tự nhiên, văn hóa, lịch sử vùng biển - ven biển, từng bước hình thành các không gian, trung tâm du lịch biển - đảo có thương hiệu. Đồng thời, thúc đẩy phát triển công nghiệp ven biển theo hướng công nghệ cao, thân thiện môi trường, sử dụng hiệu quả tài nguyên, tiết kiệm năng lượng và giảm phát thải; ưu tiên thu hút đầu tư vào các ngành công nghiệp sạch, công nghiệp hỗ trợ và các dự án có giá trị gia tăng cao, tạo sức lan tỏa cho phát triển kinh tế vùng ven biển.

Phát triển nuôi trồng, khai thác và chế biến thủy sản theo hướng công nghiệp, hiện đại, tổ chức lại sản xuất theo chuỗi giá trị từ khai thác, nuôi trồng đến chế biến và tiêu thụ; giảm dần hoạt động khai thác ven bờ, đẩy mạnh khai thác xa bờ gắn với bảo vệ, tái tạo và phát triển bền vững nguồn lợi thủy sản. Song song với đó, chú trọng phát triển kinh tế hàng hải, hệ thống cảng biển, dịch vụ logistics và vận tải biển; đầu tư xây dựng, nâng cấp hạ tầng cảng biển, cảng nước sâu, tăng cường kết nối liên vùng, liên quốc gia, tạo điều kiện thuận lợi cho giao thương và hội nhập.

Khai thác hợp lý tài nguyên, khoáng sản biển gắn với chế biến sâu, nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên; thúc đẩy phát triển các ngành kinh tế biển mới, nhất là năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, điện khí và các trung tâm điện lực

ven biển theo quy hoạch, góp phần bảo đảm an ninh năng lượng và phát triển bền vững. Đồng thời, đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo trong các lĩnh vực kinh tế biển; chú trọng đào tạo, chuyển đổi nghề, nâng cao đời sống cho cộng đồng ven biển, phát triển kinh tế biển cộng đồng gắn với bảo tồn văn hóa và sinh kế bền vững, qua đó đưa kinh tế biển trở thành trụ cột quan trọng trong cơ cấu kinh tế và động lực tăng trưởng dài hạn của tỉnh Quảng Trị.

1.4. Phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản

Phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản bền vững, phát huy lợi thế từng vùng, sử dụng hiệu quả các nguồn lực và huy động mạnh mẽ sự tham gia của doanh nghiệp. Phát triển nông nghiệp theo hướng hiện đại, xanh, sinh thái và bền vững; sản xuất hàng hóa tập trung quy mô lớn gắn với nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng, sức cạnh tranh và bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số, tích tụ đất đai và xây dựng thương hiệu sản phẩm chủ lực. Phát triển chăn nuôi theo hướng công nghiệp, công nghệ cao, an toàn dịch bệnh, bảo đảm an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường; hình thành các vùng chăn nuôi tập trung gắn với chế biến và tiêu thụ theo chuỗi giá trị.

Phát triển lâm nghiệp bền vững, lấy rừng trồng gỗ lớn và công nghiệp chế biến lâm sản làm trọng tâm; tăng cường quản lý, bảo vệ và sử dụng hiệu quả tài nguyên rừng, gắn phát triển kinh tế rừng với bảo tồn đa dạng sinh học, dịch vụ môi trường rừng và du lịch sinh thái.

Xây dựng tỉnh Quảng Trị trở thành Trung tâm cung cấp gỗ nguyên liệu và chế biến gỗ từ rừng trồng của khu vực Miền trung vào năm 2030, nhất là rừng gỗ lớn được cấp chứng chỉ rừng bền vững FSC, đủ tiêu chuẩn để chế biến thành nhiều sản phẩm xuất khẩu sang những thị trường lớn như: Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản.

2. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực khác

2.1. Phát triển thương mại, dịch vụ

Phát triển thương mại, dịch vụ tỉnh Quảng Trị theo hướng hiện đại, đảm bảo lưu thông hàng hoá thông suốt, cung cấp đầy đủ mặt hàng cho tiêu dùng và sản xuất. Thương mại tăng trưởng nhanh và bền vững, là bệ đỡ vững chắc cho sản xuất trên địa bàn tỉnh và một số địa phương khu vực miền Trung. Thu hút nguồn lực của các thành phần kinh tế để thực hiện nâng cấp, hoàn thiện cơ sở hạ tầng thương mại, dịch vụ. Đẩy mạnh chuyển đổi số trong cung cấp các loại hình dịch vụ; phát triển các dịch vụ hỗ trợ chính phủ điện tử và các dịch vụ mang tính hỗ trợ, logistics cho thương mại điện tử. Mọi người dân và doanh nghiệp đều được tiếp cận và sử dụng an toàn, thuận tiện các sản phẩm, dịch vụ tài chính phù hợp nhu cầu.

Phát triển thương mại tại KKT cửa khẩu Cha Lo, Lao Bảo, La Lay theo hướng là đầu mối trung chuyển, trung tâm xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của tỉnh Quảng Trị, gắn với phát triển kinh tế vùng biên giới với đảm bảo quốc phòng an ninh, thúc đẩy quan hệ đối ngoại với các nước trong khu vực và trên hành lang kinh tế Đông - Tây (EWEC), hành lang hỗ trợ PARA-EWEC, đặc biệt là Lào. Phát triển KKT cửa khẩu theo mô hình tổng hợp, lấy động lực chính là

thương mại cửa khẩu, du lịch sinh thái, thương mại dịch vụ và logistic. Phần đầu khu vực Đông Hà trở thành đầu mối phát triển kinh tế tổng hợp, giao thương, logistic, là cửa ngõ hội nhập quốc tế và động lực kinh tế phía Nam của tỉnh; khai thác tiềm năng và lợi thế của hành lang kinh tế Đông - Tây để phát triển kinh tế và thương mại. Nghiên cứu xây dựng khu thương mại tự do tỉnh Quảng Trị gắn với các cảng biển, sân bay, KKT, KCN và các địa điểm thuận lợi nhằm tạo chuỗi cung ứng khu vực và quốc tế; triển khai Đề án Khu Kinh tế thương mại xuyên biên giới chung Lao Bảo - Densavan.

2.2. Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân

Xây dựng hệ thống y tế hiện đại, công bằng và bền vững, lấy người dân làm trung tâm và coi sức khỏe là vốn quý giá nhất. Trọng tâm chiến lược là củng cố mạng lưới y tế đồng bộ từ cấp tỉnh đến cơ sở, thực hiện chuyển dịch mạnh mẽ từ chú trọng chữa bệnh sang chủ động phòng bệnh, quản lý sức khỏe toàn dân theo vòng đời và kiểm soát dịch bệnh từ sớm, từ xa. Tinh ưu tiên phát triển y tế cơ sở gắn với mạng lưới bác sĩ gia đình, đồng thời đầu tư y tế chuyên sâu ngang tầm khu vực, kết hợp hài hòa giữa hệ thống công lập và tư nhân. Bằng cách lấy nhân lực làm khâu đột phá, đẩy mạnh chuyển đổi số, xã hội hóa và ứng dụng kỹ thuật y học tiên tiến, Quảng Trị hướng tới bảo đảm mọi tầng lớp nhân dân, đặc biệt là nhóm yếu thế và vùng khó khăn, đều được tiếp cận dịch vụ y tế chất lượng cao một cách bình đẳng, góp phần nâng cao tuổi thọ, tầm vóc và chất lượng cuộc sống toàn diện cho nhân dân.

2.3. Giáo dục và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực

Hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi và giáo dục bắt buộc hết trung học cơ sở; ít nhất 85% người trong độ tuổi hoàn thành cấp trung học phổ thông và tương đương. Tập trung xây dựng hệ thống trường mầm non, phổ thông công lập bảo đảm chất lượng giáo dục và đạt chuẩn quốc gia, cơ sở giáo dục nghề nghiệp được công nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng và cơ sở giáo dục đại học đạt tiêu chuẩn chất lượng theo các chu kỳ kiểm định. Phần đầu công tác xóa mù chữ và phổ cập giáo dục đạt kết quả bền vững, xây dựng tinh học tập. Điều chỉnh quy mô và mạng lưới cơ sở giáo dục các cấp theo hướng hợp lý, hiệu quả, phù hợp quy hoạch phát triển và đặc thù địa phương, bảo đảm tuân thủ quy định của Trung ương. Củng cố và phát triển hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú và các trường có học sinh bán trú ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Phát triển hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt cho người khuyết tật theo hướng phù hợp nhu cầu thực tiễn; phần đầu có 01 cơ sở giáo dục chuyên biệt triển khai chương trình giáo dục trung học phổ thông. Xây dựng Trường Chính trị Lê Duẩn ở địa điểm mới để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao trong công tác đào tạo và bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo quản lý của tỉnh và cán bộ lãnh đạo quản lý các địa phương của nước bạn Lào. Đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động các trường chuyên; mở rộng quy mô các lớp chuyên theo định hướng STEM/STEAM để phát hiện, bồi dưỡng nhân tài và nâng cao chất lượng giáo dục. Huy động và tập trung nguồn lực để kiên cố hóa, hiện đại hóa cơ sở vật chất và thiết bị trường học; ưu tiên các vùng dân tộc thiểu số, miền núi, vùng khó khăn, biên giới, hải đảo. Chú trọng đầu tư phòng học thực hành, trải nghiệm

STEM/STEAM, không gian vui chơi và điều kiện rèn luyện thể chất. Hoàn thành xây mới, cải tạo và nâng cấp trường phổ thông nội trú liên cấp tại các xã biên giới đất liền; phấn đấu đến năm 2030, mỗi xã biên giới có ít nhất 01 trường phổ thông nội trú liên cấp và từng bước nhân rộng mô hình sau đó. Xây dựng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý đủ về số lượng, bảo đảm chất lượng; có năng lực ứng dụng công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo và tiếng Anh cơ bản, đáp ứng yêu cầu triển khai chương trình giáo dục trong giai đoạn mới. Đẩy mạnh chuyển đổi số và ứng dụng khoa học công nghệ, trí tuệ nhân tạo trong đổi mới dạy học, kiểm tra, đánh giá; thúc đẩy mô hình giáo dục số, trường học số/lớp học thông minh và quản trị giáo dục thông minh. Tăng cường dạy và học ngoại ngữ, từng bước đưa tiếng Anh trở thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học và tổ chức dạy ngôn ngữ của nước láng giềng. Sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học và sư phạm theo hướng tinh gọn, hiệu quả; đầu tư hiện đại hóa cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật và mở rộng không gian phát triển để các cơ sở hoạt động ổn định, chất lượng. Mở mới và phát triển các ngành đào tạo trọng điểm trình độ đại học, thạc sĩ theo nhu cầu nguồn nhân lực, phù hợp định hướng và yêu cầu về chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục, tăng cường phối hợp giữa nhà trường - gia đình - xã hội để tạo môi trường giáo dục lành mạnh. Phát triển cơ sở giáo dục hoạt động không vì lợi nhuận; khuyến khích tổ chức, doanh nghiệp thành lập cơ sở giáo dục và cơ sở giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao ngoài công lập.

2.4. An sinh xã hội

Phát triển lĩnh vực an sinh - xã hội theo hướng bao trùm, công bằng và bền vững, lấy người dân làm trung tâm, ưu tiên nhóm yếu thế và bảo đảm không ai bị bỏ lại phía sau. Trọng tâm là nâng cao khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, tăng chất lượng cung ứng dịch vụ và giảm chênh lệch tiếp cận giữa đô thị - nông thôn, miền núi - đồng bằng và các địa bàn khó khăn; đồng thời tổ chức hệ thống trợ giúp xã hội theo hướng chủ động, kịp thời, dựa vào cộng đồng và tiếp cận theo vòng đời.

Tập trung mở rộng và củng cố mạng lưới trợ giúp xã hội để bảo vệ, chăm sóc các nhóm dễ bị tổn thương, kết hợp hỗ trợ khẩn cấp với hỗ trợ dài hạn nhằm nâng cao năng lực tự chủ và khả năng chống chịu của người dân. Phấn đấu bảo đảm 100% đối tượng gặp khó khăn đột xuất được trợ giúp kịp thời; đồng thời ít nhất 90% người có hoàn cảnh đặc biệt được cung cấp các dịch vụ trợ giúp xã hội phù hợp, gắn với tư vấn, quản lý trường hợp và kết nối dịch vụ thiết yếu.

Đẩy mạnh công tác “Đền ơn đáp nghĩa” và chăm sóc người có công theo hướng thực chất, bền vững, huy động sự tham gia của chính quyền cơ sở, đoàn thể và cộng đồng. Mục tiêu là 100% xã, phường làm tốt công tác chăm sóc thương binh, gia đình liệt sĩ; đồng thời bảo đảm các hộ chính sách người có công có mức sống bằng hoặc cao hơn mức trung bình của dân cư nơi cư trú, qua đó khẳng định trách nhiệm, đạo lý và sự tri ân của tỉnh đối với các đóng góp, hy sinh vì Tổ quốc.

2.5. Văn hóa, thể dục, thể thao

Xây dựng và phát triển văn hóa, con người Quảng Trị toàn diện, phù hợp với xu thế thời đại. Tập trung xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh trong các

lĩnh vực của đời sống xã hội. Phát triển các loại hình văn hóa, nghệ thuật, vui chơi giải trí đáp ứng nhu cầu đời sống tinh thần, tạo cảm hứng, niềm tin để người dân chủ động tham gia vào sự nghiệp xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội. Đầu tư, nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao theo hướng hiện đại, đồng bộ; tăng cường liên kết với du lịch, dịch vụ và công nghiệp văn hóa, từng bước nâng cao năng lực tổ chức các sự kiện văn hóa, thể thao có quy mô cấp vùng, quốc gia và quốc tế. Đầu tư xây dựng, bảo tồn, phát huy giá trị hệ thống di tích lịch sử, danh thắng. Tập trung ưu tiên nguồn lực đầu tư bảo tồn, phát huy giá trị các di tích, danh thắng tại các khu vực có tiềm năng phát triển du lịch. Lập hồ sơ, trình cấp có thẩm quyền công nhận, xếp hạng di tích cấp Quốc gia đặc biệt, di tích, danh thắng, di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia và cấp tỉnh cho các di tích, danh thắng. Quy hoạch, xây dựng các không gian văn hóa nổi bật tại một số địa phương gắn với đặc trưng văn hóa các dân tộc của tỉnh.

2.6. Lĩnh vực báo chí và xuất bản

Phát triển hệ thống báo chí và lĩnh vực xuất bản, in, phát hành của tỉnh Quảng Trị theo hướng hiện đại, chuyên nghiệp, hội tụ và chuyên đổi số, bảo đảm thực hiện tốt chức năng thông tin, tuyên truyền, định hướng dư luận xã hội, phục vụ nhiệm vụ chính trị, phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu tiếp cận thông tin của Nhân dân. Tổ chức sắp xếp, phát triển các cơ quan báo chí của tỉnh phù hợp với xu thế phát triển báo chí đa phương tiện, đa nền tảng; từng bước hiện đại hóa cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật, ứng dụng công nghệ số trong hoạt động sản xuất, biên tập, phát hành và quản lý nội dung báo chí.

Phát triển lĩnh vực xuất bản, in và phát hành theo hướng ổn định, bền vững, gắn với chuyển đổi số, đáp ứng yêu cầu tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, phục vụ nhiệm vụ chính trị của địa phương và nhu cầu học tập, nghiên cứu, hưởng thụ văn hóa của người dân. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số trong hoạt động xuất bản, in, phát hành; thúc đẩy xuất bản điện tử, đa dạng hóa hình thức phát hành phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh. Đồng thời, nâng cao hiệu lực, hiệu quả trong quản lý nhà nước đối với báo chí và xuất bản, bảo đảm hoạt động đúng tôn chỉ, mục đích, đúng pháp luật, góp phần xây dựng môi trường thông tin lành mạnh, an toàn và tin cậy trên địa bàn tỉnh.

2.7. Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của tỉnh Quảng Trị theo hướng lấy hiệu quả ứng dụng làm trung tâm, là giải pháp đột phá quan trọng hàng đầu, có tác động trực tiếp đến năng suất và phục vụ trực tiếp các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và cơ cấu lại nền kinh tế. Ưu tiên đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị và nguồn nhân lực khoa học và công nghệ nhằm đáp ứng nhu cầu đổi mới công nghệ của các ngành, lĩnh vực có lợi thế và tính lan tỏa cao như năng lượng, logistics, công nghiệp chế biến - chế tạo, kinh tế biển, nông nghiệp ứng dụng công nghệ và thương mại biên giới. Tăng cường tiếp thu, ứng dụng và chuyển giao khoa học và công nghệ, thúc đẩy đổi mới công nghệ trong doanh nghiệp, qua đó nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Đồng thời, phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo gắn với doanh nghiệp, cơ sở

nghiên cứu và đào tạo, hình thành các trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm R&D ứng dụng, tạo nền tảng cho phát triển bền vững trong dài hạn.

Đẩy mạnh chuyển đổi số đồng bộ trên ba trụ cột Chính quyền số, kinh tế số và xã hội số, gắn với cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp. Phát triển hạ tầng số, nền tảng số và cơ sở dữ liệu dùng chung, bảo đảm kết nối thông suốt từ tỉnh đến cơ sở; đồng thời tăng cường bảo đảm an toàn, an ninh thông tin mạng. Chú trọng phát triển nguồn nhân lực số và kỹ năng số cho cán bộ, công chức, doanh nghiệp và người dân. Nâng cao năng lực hoạt động, chất lượng dịch vụ của các đơn vị hoạt động trong lĩnh vực thông tin và truyền thông; thúc đẩy ứng dụng công nghệ số trong quản lý, điều hành, sản xuất và cung cấp dịch vụ thông tin, truyền thông, tạo nền tảng cho phát triển kinh tế số và xã hội số trên địa bàn tỉnh.

2.8. Quốc phòng, an ninh

Xây dựng lực lượng vũ trang tỉnh vững mạnh, có khả năng sẵn sàng chiến đấu cao, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong mọi tình huống; xây dựng vùng phòng thủ tỉnh vững chắc, giữ vững là nòng cốt của nền quốc phòng toàn dân. Xây dựng thể trận an ninh nhân dân kết hợp chặt chẽ với thể trận quốc phòng toàn dân; bảo vệ vững chắc chủ quyền quốc gia, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Đầu tư hạ tầng lưỡng dụng gắn với phát triển kinh tế xã hội và nhiệm vụ quốc phòng an ninh, ưu tiên xây dựng hoàn chỉnh hệ thống đường tuần tra biên giới, đường ra biên giới và các công trình bảo vệ biên giới. Xây dựng thể trận an ninh nhân dân kết hợp chặt chẽ với thể trận quốc phòng toàn dân; bảo vệ vững chắc chủ quyền quốc gia, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Đầu tư hạ tầng lưỡng dụng gắn với phát triển kinh tế xã hội và nhiệm vụ quốc phòng an ninh, ưu tiên xây dựng hoàn chỉnh hệ thống đường tuần tra biên giới, đường ra biên giới và các công trình bảo vệ biên giới.

2.9. Đối ngoại

Triển khai công tác đối ngoại bảo đảm các định hướng của Đảng, Nhà nước về hội nhập quốc tế trong tình hình mới, nâng cao vị thế và uy tín của tỉnh trên trường quốc tế. Củng cố mối quan hệ hữu nghị vĩ đại, đoàn kết truyền thống đặc biệt và hợp tác toàn diện với các địa phương nước bạn Lào. Tăng cường kết nối với các nước trong khu vực và trên hành lang kinh tế Đông - Tây trên cơ sở đồng thuận, hợp tác cùng có lợi. Mở rộng, phát triển quan hệ với các nước, các tổ chức quốc tế, thu hút nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội.

3. Phương án tổ chức các hoạt động kinh tế - xã hội, các khu vực có vai trò động lực

Định hướng tổ chức không gian tỉnh Quảng Trị theo hướng hình thành Ba (03) hành lang, Bảy (07) cực và Hai (02) phân vùng, cụ thể như sau:

3.1. Ba hành lang: Trên cơ sở ba hành lang liên vùng để hình thành các trục phát triển nội tỉnh để tổ chức không gian kinh tế - đô thị và kết cấu hạ tầng. Các trục này đóng vai trò xương sống kết nối các tiểu vùng đảm bảo mọi khu vực trong tỉnh đều liên thông thuận lợi với nhau và với các hành lang lớn.

a) Hành lang kinh tế Bắc Nam:

- Trục kinh tế trung tâm: Gắn với Đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, Quốc lộ 1A, đường ven biển, đường sắt quốc gia Bắc - Nam và tương lai là đường sắt tốc độ cao (các ga: Đồng Hới, Đồng Sơn, Nam Đông Hà). Chức năng: Đô thị hành chính, dịch vụ cấp vùng; Công nghiệp năng lượng cảng biển; logistic-đường bộ - đường sắt - cảng hàng không - cảng biển; du lịch biển - di sản - đô thị ven biển. Là “xương sống” điều phối giữa vùng ven biển và vùng biên giới.

b) Hành lang kinh tế Bắc Nam phụ trợ phía Tây:

- Trục kinh tế phụ trợ phía Tây: Gắn với đường Hồ Chí Minh nhánh phía Tây. Có vai trò là trục kinh tế rừng Trung du miền núi; hành lang sinh thái, an ninh-quốc phòng; năng lượng tái tạo; trục giao thông chiến lược dự phòng.

c) Hành lang Đông Tây xuyên Á:

- Trục kinh tế Đông Tây Cha Lo: Gắn với đường cao tốc Vũng Áng - Cha Lo và Quốc lộ 12 về phía Đông, qua Tuyên Hóa - Quảng Trạch - KKT Hòn La - Ba Đồn, nối tiếp xuống Đồng Hới và kết nối với QL1, cao tốc, đường sắt, cảng Hòn La. Có vai trò kết nối Cửa ngõ Đông - Tây của Lào, Đông Bắc Thái Lan, Myanmar ra Biển Đông; thúc đẩy hội nhập quốc tế; du lịch liên quốc gia Đông - Tây.

- Trục kinh tế Đông Tây Lao Bảo - EWEC: Gắn với trục cao tốc Đông Hà - Lao Bảo và Quốc lộ 9, Khe Sanh - Đakrông - Cam Lộ - Đông Hà, kéo ra Cửa Việt, KKT Đông Nam Quảng Trị, cảng Mỹ Thủy. Nối với QL1, cao tốc Bắc - Nam, đường sắt tại khu vực Đông Hà. Có vai trò là đoạn then chốt của Hành lang kinh tế Đông - Tây (EWEC), cửa khu vực sông Mê Kông ra biển; thúc đẩy hội nhập quốc tế; du lịch liên quốc gia Đông - Tây.

- Trục kinh tế La Lay - Mỹ Thủy: Đây là hành lang kinh tế La Lay - Mỹ Thủy. Gắn với đường Quốc lộ 15D, kết nối cảng Mỹ Thủy - KKT Đông Nam - cửa khẩu La Lay - Lào, kết nối với hệ thống băng tải vận chuyển than cát qua biên giới. Có vai trò kết nối với hành lang kinh tế PARA-EWEC, song song với tuyến chính EWEC; kết nối logistics, trung chuyển hàng hóa và mở rộng không gian phát triển xuống phía Nam. Thúc đẩy hội nhập quốc tế.

3.2. Bảy cực: Mỗi cực đóng vai trò hạt nhân kinh tế - đô thị - thương mại trong vùng. Phân bố động lực phát triển đều cho Bắc - Nam, ven biển - miền núi, đô thị - nông thôn. Tạo hệ thống cực đa trung tâm, thúc đẩy tăng trưởng bền vững, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh.

- Cực Hòn La-Ba Đồn-Quảng Trạch: Trung tâm công nghiệp - năng lượng - cảng biển - logistics đồng thời cực đô thị ven biển Bắc của tỉnh. Kết nối trực tiếp với Hà Tĩnh - Vũng Áng, hình thành chuỗi công nghiệp ven biển Bắc Trung Bộ.

- Cực Đồng Hới - Hoàn Lão: Trung tâm đô thị hành chính - thương mại - dịch vụ - du lịch - giáo dục - y tế vùng. Liên kết với Di sản thiên nhiên thế giới Phong Nha - Kẻ Bàng, tạo chuỗi du lịch sinh thái - thám hiểm - văn hóa - nghỉ dưỡng quốc tế.

- Cực Đông Hà-Quảng Trị - Cam Lộ: Trung tâm đô thị - kinh tế tổng hợp vùng phía Nam của tỉnh, giữ chức năng hạt nhân phát triển thương mại - dịch vụ

- công nghiệp - logistics. Đồng thời, đây là điểm nút chiến lược trên Hành lang kinh tế Đông - Tây (EWEC) nối Lào - Thái Lan - Myanmar ra Biển Đông.

- Cục KKT Đông Nam: Trung tâm công nghiệp - dịch vụ - logistics ven biển, giữ vị trí chiến lược trong chuỗi cảng biển và khu kinh tế ven biển Bắc Trung Bộ; đồng thời là điểm kết nối quan trọng giữa hành lang ven biển với Hành lang kinh tế Đông - Tây (EWEC).

- Cục KKT cửa khẩu quốc tế Cha Lo: Trung tâm kinh tế cửa khẩu, thương mại biên giới, logistics xuyên Á, nối với Lào (Khăm Muộn) và Đông Bắc Thái Lan. Phát triển công nghiệp chế biến nông - lâm sản, kho bãi, năng lượng tái tạo, du lịch sinh thái Trường Sơn Bắc.

- Cục KKT cửa khẩu quốc tế Lao Bảo: Trung tâm thương mại, logistics xuyên biên giới, công nghiệp chế biến và năng lượng tái tạo; đồng thời là hạt nhân phát triển đô thị cửa khẩu. Khu vực có liên kết chặt chẽ với Savannakhet (Lào) và Mukdahan (Thái Lan), giữ vai trò điểm nút quan trọng trên Hành lang kinh tế Đông - Tây (EWEC).

- Cục cửa khẩu quốc tế La Lay: Trung tâm thương mại, logistics và trung chuyển hàng hóa khu vực biên giới; là điểm kết nối quan trọng với Lào, giữ vai trò hỗ trợ cho Hành lang kinh tế Đông - Tây và các tuyến liên kết Bắc Trung Bộ - Trung Lào.

3.3. Hai phân vùng:

a) Vùng 1: Vùng đồng bằng - ven biển - vùng biển (Vùng động lực).

- Phạm vi: Bao gồm các xã, phường, đặc khu và khu vực phát triển dọc trục Quảng Trạch - Ba Đồn - Đồng Hới (đô thị) - Quảng Ninh - Vĩnh Linh - Đông Hà (đô thị) - Quảng Trị - Nam Hải Lăng, gắn với Quốc lộ 1A, tuyến cao tốc Bắc - Nam (CT.01) và đường sắt quốc gia; đồng thời bao trùm toàn bộ vùng biển và không gian biển thuộc địa bàn tỉnh.

- Tính chất và chức năng: Là vùng lõi đô thị - công nghiệp - dịch vụ và là vùng động lực tăng trưởng chủ yếu của tỉnh, nơi tập trung dân số lớn, các trung tâm hành chính, giáo dục, y tế, khoa học - công nghệ và các dịch vụ chất lượng cao. Đây là khu vực hội tụ và tích hợp các hạ tầng giao thông quốc gia quan trọng, bao gồm cao tốc Bắc - Nam, Quốc lộ 1A, đường sắt quốc gia, đường sắt cao tốc, hệ thống cảng biển và hai sân bay, giữ vai trò đầu mối kết nối của tỉnh với mạng lưới hạ tầng quốc gia và quốc tế. Vùng này là không gian dẫn dắt quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa và hội nhập kinh tế của tỉnh trong dài hạn, đồng thời ưu tiên phát triển hệ thống đô thị khu vực ven biển, gắn với các trung tâm kinh tế biển, dịch vụ logistics và du lịch. Nghiên cứu mở rộng không gian phát triển ven biển tại các khu vực hạn chế về quỹ đất, đặc biệt là các đô thị ven biển và khu vực đảo Cồn Cỏ, nhằm khai thác hiệu quả tiềm năng biển, đảo, tạo dư địa phát triển mới và tăng cường năng lực cạnh tranh của vùng động lực.

b) Vùng 2: Vùng miền núi - cửa khẩu - biên giới phía Tây.

- Phạm vi: Các xã từ Tuyên Lâm - Dân Hóa - Minh Hóa - Phong Nha - Trường Sơn - Hướng Lập - Khe Sanh - Lao Bảo - La Lay, dọc dãy Trường Sơn và biên giới Việt - Lào.

- Tính chất và chức năng: là không gian miền núi - biên giới có vai trò quan trọng về quốc phòng, an ninh, bảo vệ rừng và ổn định sinh thái, đồng thời là khu vực tổ chức các hoạt động kinh tế cửa khẩu và hợp tác xuyên biên giới. Đây là vùng có mật độ dân cư thấp, điều kiện địa hình phức tạp, không định hướng phát triển đô thị và công nghiệp tập trung quy mô lớn, mà ưu tiên các mô hình phát triển phù hợp với điều kiện địa hình và sinh thái. Là vùng phát triển năng lượng tái tạo trọng điểm của tỉnh. Đồng thời, phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng và du lịch trải nghiệm, gắn với cảnh quan tự nhiên, văn hóa bản địa và bảo tồn hệ sinh thái, đa dạng sinh học.

III. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN VÀ CÁC KHU CHỨC NĂNG

1. Phương án phát triển hệ thống đô thị

Đến năm 2030, toàn tỉnh được tổ chức với 23 đô thị, bao gồm: 02 đô thị loại II (gồm: Đô thị Đông Hới, Đô thị Đông Hà); 21 đô thị loại III (gồm: Ba Đồn, Quảng Trị, Quảng Ninh, Hoàn Lão, Lệ Thủy, Lao Bảo, Quy Đạt, Đông Lê, Phong Nha, Nông Trường Việt Trung, Nông Trường Lệ Ninh, Hồ Xá, Cửa Tùng, Bến Quan, Cam Lộ, Gio Linh, Cửa Việt, Krông Klang, Khe Sanh, Diên Sanh, Ái Tử). Tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh đến năm 2030 đạt khoảng 37%.

2. Phương án tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn

Tổ chức, sắp xếp điểm dân cư nông thôn có quy mô phù hợp với điều kiện của từng địa bàn. Hệ thống điểm dân cư nông thôn được quy hoạch các công trình chức năng, kết cấu hạ tầng kỹ thuật, kết cấu hạ tầng xã hội đồng bộ. Xây dựng khu dân cư nông thôn mới, khu tái định cư theo đúng quy hoạch/kế hoạch được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Hệ số sử dụng đất, chiều cao, kiến trúc công trình xây dựng tuân thủ quy hoạch được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; tôn trọng và khuyến khích kiến trúc công trình phù hợp với văn hóa của các dân tộc tại mỗi khu vực; kiến trúc tổ hợp công trình phù hợp với cảnh quan không gian chung toàn khu vực.

3. Phương án phát triển các khu chức năng

3.1. Khu kinh tế (KKT)

Các KKT là hạ tầng động lực phục vụ logistics, công nghiệp chế biến, năng lượng tái tạo, thương mại biên mậu. Tập trung phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn có khả năng tạo đột phá, ưu tiên các ngành công nghiệp năng lượng điện gió, điện mặt trời, LNG, phụ trợ năng lượng, công nghiệp chế biến - chế tạo nông sản, cao su, gỗ rừng trồng, khoáng sản phi kim; Công nghiệp logistic - cảng biển - dịch vụ hỗ trợ chuỗi cung ứng; Công nghiệp sạch, công nghệ cao, ít tiêu hao tài nguyên. Phát triển theo hướng xanh - bền vững - tiết kiệm tài nguyên.

Phát triển các KKT dựa trên lợi thế không gian và chuyên môn hóa theo vùng: KKT Đông Nam; KKT Hòn La theo vùng đô thị - công nghiệp - dịch vụ dọc Bắc - Nam; KKT Lao Bảo và KKT ChaLo theo vùng cửa khẩu - thương mại biên giới. Trong giai đoạn tới, hình thành KKT cửa khẩu La Lay, nghiên cứu mở rộng quy mô KKT Đông Nam và KKT Hòn La nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển mới. Đồng thời, định hướng hình thành Tổ hợp công nghiệp Hàng không vũ trụ - Logistics - Thương

mại tự do - Đô thị khoa học đổi mới sáng tạo tại khu vực Cảng hàng không Quảng Trị, trong phạm vi ranh giới của KKT Đông Nam Quảng Trị mở rộng để bảo đảm tính đồng bộ về quy hoạch, hạ tầng và cơ chế phát triển đặc thù.

3.2. Khu công nghiệp (KCN)

Đến năm 2030, tập trung phát triển 22 khu công nghiệp. Định hướng tập trung hoàn thiện kết cấu hạ tầng, đẩy mạnh xã hội hóa và cải thiện cơ chế ưu đãi để thu hút các nhà đầu tư lớn vào các KCN. Trọng tâm chiến lược là chuyển dịch mô hình tăng trưởng từ chiều rộng sang chiều sâu, thay thế dần hoạt động gia công, lắp ráp bằng các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghệ sạch và công nghiệp hỗ trợ có hàm lượng giá trị gia tăng lớn. Ưu tiên xây dựng hệ sinh thái công nghiệp bền vững thông qua việc chuyển đổi các KCN hiện hữu sang mô hình công nghiệp sinh thái, đảm bảo nghiêm ngặt các tiêu chuẩn về xử lý môi trường.

3.3. Cụm công nghiệp (CCN)

Đến năm 2030, tập trung phát triển 70 cụm công nghiệp gắn liền với thế mạnh vùng nguyên liệu địa phương, tập trung vào chế biến nông - lâm sản và hàng tiêu dùng, đồng thời tối ưu hóa quỹ đất và hạ tầng giao thông để đảm bảo hài hòa giữa phát triển kinh tế với an sinh xã hội.

3.4. Hệ thống khu nghiên cứu, đào tạo

Phát triển hệ thống khu nghiên cứu của tỉnh theo hướng hiện đại, đồng bộ, gắn với đột phá khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, phục vụ trực tiếp phát triển kinh tế - xã hội. Tập trung đầu tư xây dựng Trường Đại học Quảng Bình trở thành trung tâm nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ của tỉnh và khu vực, ưu tiên các lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao, môi trường, công nghệ số và kinh tế xanh; nâng cấp Viện Nông nghiệp và Môi trường, các phòng thí nghiệm, trung tâm nghiên cứu, xưởng thực hành và hạ tầng nghiên cứu khoa học tại các cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng. Thành lập Trung tâm Nghiên cứu và Chuyển giao Công nghệ trực thuộc Trường Đại học Quảng Bình; rà soát, sắp xếp và nâng cao năng lực Trung tâm Ứng dụng và Thống kê Khoa học và Công nghệ, Trung tâm Kỹ thuật Đo lường Thử nghiệm; từng bước hình thành Trung tâm Chuẩn đo lường, đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng và hội nhập. Tổ chức hệ thống khu đào tạo theo hướng tinh gọn, tập trung, liên thông và hiệu quả, đáp ứng nhu cầu phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao của tỉnh. Thực hiện rà soát, sắp xếp, sáp nhập các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập bảo đảm phù hợp quy mô, ngành nghề và hiệu quả đầu tư; hình thành mạng lưới đào tạo thống nhất giữa Trường Đại học Quảng Bình, các trường cao đẳng, trung cấp và trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên. Duy trì và phát triển một trường cao đẳng đa ngành trọng điểm của tỉnh làm hạt nhân hệ thống giáo dục nghề nghiệp, ưu tiên đào tạo các ngành mũi nhọn phục vụ công nghiệp, dịch vụ và chuyển đổi số. Khuyến khích xã hội hóa, thu hút đầu tư ngoài công lập và gắn đào tạo với khu công nghiệp, doanh nghiệp. Phát triển Trường Đại học Quảng Bình theo định hướng ứng dụng, đa ngành, đa cấp, tăng cường hợp tác trong nước và quốc tế, gắn đào tạo với nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo và chuyển giao công nghệ. Nâng cấp Trung tâm Giáo dục thường xuyên Quảng Bình thành đơn vị nòng cốt về đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục, phát triển đào tạo linh

hoạt, trực tiếp và trực tuyến, đáp ứng yêu cầu học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập.

3.5. Hệ thống khu thể dục thể thao, khu văn hóa, khu du lịch, các khu chức năng khác

Quy hoạch phát triển hệ thống các khu thể dục thể thao, khu văn hóa và khu du lịch trên địa bàn tỉnh theo hướng đồng bộ về không gian, hiện đại về hạ tầng, gắn với tổ chức hệ thống đô thị, nông thôn và các khu chức năng khác. Hình thành các khu thể dục thể thao tập trung, có quy mô và tiêu chuẩn phù hợp, đáp ứng nhu cầu thể thao quần chúng, thể thao thành tích cao và tổ chức các sự kiện thể thao cấp tỉnh, khu vực và quốc gia. Phát triển các khu văn hóa trở thành trung tâm sinh hoạt văn hóa, sáng tạo, bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa, gắn với hệ thống thiết chế văn hóa và không gian công cộng. Quy hoạch các khu du lịch tập trung tại các khu vực có tiềm năng, lợi thế về tài nguyên du lịch, cảnh quan và di tích lịch sử - văn hóa, bảo đảm liên kết đồng bộ với hạ tầng giao thông và dịch vụ. Việc đầu tư phát triển các khu chức năng này được thực hiện theo lộ trình phù hợp, đẩy mạnh xã hội hóa, sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả và bảo đảm phát triển bền vững.

Định hướng phát triển các khu chức năng hỗn hợp cấp tỉnh tại các đầu mối giao thông quan trọng và các khu vực có tiềm năng phát triển, nhằm tạo động lực và hình thành các đột phá về phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Các khu vực này được định hướng tích hợp đa chức năng (thương mại - dịch vụ, logistics, đô thị, công nghiệp sạch...), bảo đảm khai thác hiệu quả quỹ đất và tối ưu hóa liên kết vùng.

3.6. Phương án phát triển Khu bảo tồn, khu vực cần được bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và đối tượng đã được kiểm kê di tích

Quy hoạch bảo tồn và phát huy giá trị các khu bảo tồn, khu vực khoanh vùng bảo vệ di tích, bao gồm các khu bảo tồn thiên nhiên, hệ thống di tích lịch sử - văn hóa đã được xếp hạng và các di sản đã được kiểm kê, theo hướng bảo vệ nghiêm ngặt tài nguyên thiên nhiên, đa dạng sinh học và các yếu tố gốc cấu thành di tích. Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ, bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích; ứng dụng khoa học, công nghệ trong bảo tồn thiên nhiên và di sản văn hóa; bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái, phòng chống thiên tai và kiểm soát các tác động gây suy thoái tài nguyên. Đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng; thực hiện phân cấp quản lý phù hợp, khuyến khích xã hội hóa đầu tư, gắn bảo tồn di sản với phát triển du lịch bền vững và phát huy giá trị văn hóa, lịch sử của tỉnh.

Quản lý và bảo vệ các di tích, di sản văn hoá vật thể và phi vật thể trên địa bàn tỉnh: đặc biệt là Di sản thiên nhiên thế giới Vườn Quốc gia Phong Nha-Kẻ Bàng và di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia Hát Ca trù, Nghệ thuật Bài chòi Trung Bộ; các di tích trọng điểm quốc gia gắn với phát triển du lịch như di tích Đường Hồ Chí Minh, Khu di tích quốc gia đặc biệt Thành Cổ Quảng Trị và những địa điểm lưu niệm sự kiện 81 ngày đêm chiến đấu, bảo vệ Thành Cổ Quảng Trị, Tôn tạo địa đạo Vịnh Mốc và hệ thống làng hầm Vĩnh Linh, Di tích quốc gia Hệ

thống khai thác và xử lý nước (14 giếng cổ), Biểu tượng hòa bình nằm trong quần thể Di tích quốc gia đặc biệt Đồi bờ Hiền Lương - Bến Hải, Dự án đầu tư tôn tạo di tích lịch sử Nguyễn Hoàng,...

3.7. Các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung; khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao

Phương án tổ chức các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung: (i) Hình thành các vùng sản xuất lúa tập trung, cây lương thực áp dụng kỹ thuật tiết kiệm nước, chất lượng cao và giảm phát thải ở các xã Cam Hồng, Quảng Ninh, Bồ Trạch, Vĩnh Thủy, Trường Ninh, Bến Hải, Hiếu Giang, Gio Linh, Triệu Bình, Triệu Cơ; Hình thành vùng cây công nghiệp, cây ăn quả, rau quả, chất lượng cao, gắn với chứng nhận bền vững; (ii) Hình thành vùng chăn nuôi tập trung, an toàn sinh học, nâng cao năng suất, chất lượng gắn với các vùng sinh thái đặc thù: gò đồi, đồng bằng, vùng cát ven biển; (iii) Xây dựng các mô hình kinh tế tuần hoàn nông nghiệp: vùng chăn nuôi ứng dụng công nghệ biogas, phân bón hữu cơ, vùng nuôi trồng thủy sản gắn với du lịch sinh thái; (iv) Hình thành các vùng chăn nuôi tập trung, an toàn dịch bệnh: Tập trung nguồn lực đầu tư hạ tầng đồng bộ (nhất là giao thông, điện, xử lý môi trường) cho các vùng chăn nuôi đã được quy hoạch hoặc điều chỉnh quy hoạch, tạo quỹ đất sạch thu hút các dự án quy mô công nghiệp, ứng dụng công nghệ cao (CNC), hướng tới xây dựng vùng và cơ sở an toàn dịch bệnh động vật. Khắc phục hạn chế chăn nuôi nhỏ lẻ, ô nhiễm môi trường, kiểm soát dịch bệnh; (v) Tập trung phát triển rừng gỗ lớn cung cấp nguyên liệu tập trung cho chế biến; nghiên cứu, chọn giống lâm nghiệp. Đồng thời thu hút, phát triển các dự án chế biến lâm sản công nghệ cao tại các khu công nghiệp, khu kinh tế. Đến năm 2030, hình thành được 2 khu nông nghiệp và lâm nghiệp ứng dụng CNC cấp tỉnh.

3.8. Những khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn

Các khu vực khó khăn và đặc biệt khó khăn được xác định trên cơ sở đơn vị xã/phường mới sau hợp nhất, đối chiếu phân loại theo Quyết định 861/QĐ-TTg và điều kiện kinh tế - xã hội thực tế. Toàn tỉnh hình thành 4 nhóm khu vực: (i) vùng núi cao - biên giới Bắc Trường Sơn (đặc biệt khó khăn); (ii) vùng núi cao - biên giới Nam Trường Sơn (đặc biệt khó khăn); (iii) vùng gò đồi - trung du khó khăn; và (iv) các thôn, bản đặc biệt khó khăn phân bố rải rác trong các xã mới, cần ưu tiên đầu tư cao nhất. Với mục tiêu đến năm 2030, giảm tỷ lệ hộ nghèo vùng khó khăn xuống dưới 25%, thu nhập người dân tộc thiểu số đạt khoảng 50% mức bình quân toàn tỉnh; trên 50% xã vùng khó khăn đạt tối thiểu 10-12 tiêu chí nông thôn mới. Hoàn thiện cơ bản hạ tầng giao thông, y tế, giáo dục, thủy lợi thiết yếu; bảo đảm 100% trạm y tế xã đạt chuẩn và người dân tộc thiểu số được bao phủ bảo hiểm y tế.

3.9. Khu an ninh, khu quân sự và hợp phần quy hoạch tổng thể bố trí quốc phòng kết hợp với phát triển KT-XH

Bố trí các khu quân sự trên nguyên tắc tích hợp hợp phần quy hoạch tổng thể bố trí quốc phòng với phát triển kinh tế - xã hội vào quy hoạch tỉnh. Quy hoạch bố trí không gian quốc phòng trên cơ sở quy hoạch các khu quân sự, các khu vực địa hình đặc biệt quan trọng ưu tiên cho nhiệm vụ quân sự, quốc phòng theo Quyết

định 2256/QĐ-BQP ngày 30/5/2023 của Bộ Quốc phòng đã được UBND tỉnh Quảng Trị và Bộ Tư lệnh Quân khu 4 thống nhất. Tiếp tục điều chỉnh quy hoạch xây dựng trụ sở Ban Chỉ huy PTKV từ 08 - 10 ha; trụ sở Ban Chỉ huy Quân sự xã, phường, đặc khu từ 01 - 1,5 ha.

Khu an ninh được xác định nhằm bảo đảm an ninh, trật tự và an toàn xã hội trên toàn tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn 2050. Bố trí 78 trụ sở Công an xã, phường chính quy với quy mô tối thiểu 10.000m²/trụ sở, đặt tại trung tâm các xã, phường. Trường bắn huấn luyện Công an tỉnh diện tích 20 ha đặt tại phường Đồng Hới, Đồng Thuận hoặc Đồng Sơn. Ngoài ra, quy hoạch đồn Công an tại cửa khẩu Cảng hàng không quốc tế Đông Hà ($\geq 2,5$ ha), doanh trại Tiểu đoàn Cảnh sát cơ động tại xã Quảng Trạch (15 ha), trạm cảnh sát giao thông đường thủy tại xã Bắc Trạch (≥ 1.000 m²) và các trạm giao thông đường bộ (1 ha/trạm) dọc quốc lộ và cao tốc. Bố trí khu bãi tạm giữ phương tiện vi phạm (0,5-1,0 ha/điểm) tại các địa bàn giao thông trọng điểm.

IV. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Phương án phát triển mạng lưới giao thông vận tải

a) Phương án phát triển hạ tầng giao thông quốc gia

- Đường bộ: Các tuyến cao tốc và quốc lộ được triển khai theo Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Đối với các đoạn quốc lộ đi qua khu vực đô thị, nghiên cứu xây dựng đường tránh hoặc mở rộng mặt cắt phù hợp với quy hoạch phát triển đô thị.

- Đường sắt: Các tuyến đường sắt Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh, đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam và tuyến Vũng Áng - Mụ Giạ được triển khai theo Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Đối với tuyến Mỹ Thủy - Đông Hà - Lao Bảo, trong trường hợp huy động được nguồn lực đầu tư, nghiên cứu triển khai đoạn Mỹ Thủy - Đông Hà trong giai đoạn trước năm 2030.

- Đường hàng không: Hoàn thành đầu tư xây dựng Cảng hàng không Quảng Trị đạt tiêu chuẩn cấp 4C; đồng thời duy trì hoạt động khai thác và thực hiện nâng cấp, bảo trì Cảng hàng không Đồng Hới.

- Đường thủy nội địa: Thực hiện theo Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Cảng biển: Thực hiện theo Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển Quảng Bình (cũ) thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển Quảng Trị (cũ) thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Cảng cạn: Thực hiện theo Quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và kế thừa quy hoạch cảng cạn đã được xác định trong quy hoạch tỉnh Quảng Trị được duyệt tại quyết định số 1337/QĐ-TTg.

b) Phương án phát triển kết cấu hạ tầng giao thông cấp tỉnh

- Đường bộ: Tập trung đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ, hiện đại, hình thành mạng lưới giao thông liên hoàn, bảo đảm kết nối thuận tiện, nhanh chóng với các tỉnh trong vùng, giữa vùng với cả nước và quốc tế. Đầu tư xây dựng, nâng cấp các tuyến đường tỉnh đạt tối thiểu tiêu chuẩn đường cấp III đối với khu vực đồng bằng và tối thiểu đường cấp V đối với khu vực đồi núi. Đồng thời, xây dựng và cải tạo hệ thống đường đô thị, đường liên xã, ưu tiên đầu tư các trục đường chính trong đô thị và các tuyến đường liên xã kết nối trung tâm hành chính của các địa phương.

- Đường thủy nội địa địa phương: Phát triển các luồng tuyến và hệ thống bến thủy nội địa địa phương theo hướng linh hoạt, phù hợp với nhu cầu của nhà đầu tư và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

2. Phương án phát triển mạng lưới cấp điện

Định hướng phát triển trở thành trung tâm năng lượng tái tạo của cả nước và khu vực Bắc Trung Bộ với trọng tâm là điện gió, điện mặt trời và thủy điện tích năng... Tập trung phát triển các dự án nhiệt điện khí LNG, sau năm 2030 xây dựng lộ trình từng bước thay thế cho nhiệt điện than truyền thống và xây dựng hệ thống kho cảng LNG đầu mối tại Khu kinh tế Đông Nam, có khả năng tái hóa khí và cung cấp nhiên liệu không chỉ cho các nhà máy điện tại chỗ mà còn cho các ngành công nghiệp phụ trợ.

Phương án phát triển lưới điện tập trung vào việc xây dựng và nâng cấp các trạm biến áp và đường dây truyền tải 500kV và 220kV để giải tỏa công suất cho các dự án năng lượng lớn và tăng cường liên kết lưới điện liên vùng Bắc - Trung.

Xây dựng mới và cải tạo hệ thống lưới 110kV đảm bảo tiêu chí N-1 (vận hành an toàn khi sự cố một phần tử), xóa bỏ các điểm nghẽn cục bộ, đặc biệt tại các khu vực phụ tải tăng trưởng nóng và các khu công nghiệp trọng điểm trên địa bàn tỉnh.

Đầu tư nâng cấp, cải tạo lưới điện trung áp và hạ áp theo hướng Lưới điện thông minh (Smart Grid), tăng cường tự động hóa (SCADA/DMS) để nâng cao độ tin cậy cung cấp điện (giảm chỉ số SAIDI, SAIFI).

3. Phương án phát triển mạng lưới bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và chuyển đổi số

Phát triển mạng lưới bưu chính theo hướng hiện đại, số hóa, gắn với logistics và thương mại điện tử; mở rộng mạng lưới phục vụ khu vực nông thôn, miền núi, biên giới và các cửa khẩu; ứng dụng công nghệ số trong quản lý, theo dõi bưu gửi, phát triển bưu cục thông minh và nền tảng địa chỉ số.

Phát triển hạ tầng viễn thông phủ rộng, dung lượng lớn, tốc độ cao, bảo đảm kết nối đồng bộ giữa đô thị và nông thôn; nâng cấp mạng viễn thông thế hệ mới, mở rộng mạng cáp quang đến hộ gia đình; phát triển mạng truyền số liệu chuyên dùng; từng bước triển khai hạ tầng Internet vạn vật; thực hiện dùng chung, ngầm hóa hạ tầng viễn thông.

Phát triển hạ tầng công nghệ thông tin và chuyển đổi số số phục vụ chính quyền số, kinh tế số và xã hội số. Đầu tư trung tâm dữ liệu, trung tâm điều hành thông minh; xây dựng, kết nối cơ sở dữ liệu dùng chung, tăng cường bảo đảm an toàn, an ninh thông tin mạng và phát triển nguồn nhân lực số.

4. Phương án phát triển công trình thủy lợi

Đầu tư phát triển thủy lợi theo hướng hiện đại hóa, đa mục tiêu, đảm bảo cung cấp nước bền vững cho nông nghiệp, công nghiệp, du lịch và sinh hoạt. Trọng tâm chiến lược là nâng cao năng lực tích trữ nguồn nước thông qua việc nâng cấp các hồ đập hiện có và xây dựng mới các công trình tại vị trí thuận lợi, kết hợp liên kết mạng lưới nguồn nước giữa các lưu vực sông để điều tiết linh hoạt từ nơi thừa sang nơi thiếu. Tinh ưu tiên đầu tư hạ tầng thủy lợi cho các vùng khó khăn, khu vực dân tộc thiểu số và các đảo đông dân cư nhằm ứng phó hiệu quả với hạn hán, xâm nhập mặn và biến đổi khí hậu. Song song với việc hoàn thiện hệ thống tiêu thoát nước và chống ngập úng, các công trình sẽ được áp dụng công nghệ mới trong giám sát vận hành, đảm bảo an toàn hồ đập và bảo vệ môi trường sinh thái, góp phần giảm nhẹ thiên tai và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

5. Phương án phát triển mạng lưới cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải

a) Phương án phát triển mạng lưới cấp nước, thoát nước

Cấp nước sinh hoạt đô thị: Đến năm 2030, phần đầu tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch theo tiêu chuẩn đạt trên 92%; giảm tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch xuống $\leq 10\%$. Cải tạo, nâng công suất các công trình cấp nước hiện có; đầu tư xây dựng mới các công trình cấp nước tại các đô thị từ loại III trở lên đảm bảo công suất cấp nước toàn hệ thống đô thị.

Cấp nước khu vực nông thôn: Đến năm 2030, phần đầu trên 80% dân cư nông thôn được cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh. Quy hoạch, xây dựng hệ thống công trình cấp nước ở nông thôn, đảm bảo tổng công suất cấp nước toàn hệ thống.

Cấp nước công nghiệp: Đến năm 2030, đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp các công trình cấp nước công nghiệp hiện có tại các khu công nghiệp hiện hữu và các khu cụm công nghiệp hình thành mới, đảm bảo các khu, cụm công nghiệp đều có tối thiểu 01 công trình cấp nước công nghiệp.

Phát triển hệ thống thoát nước mưa phù hợp đặc thù đô thị, áp dụng mô hình thoát nước xanh, tận dụng hệ thống sông hiện hữu kết hợp cống, mương, hồ điều hoà để chống ngập và cải thiện cảnh quan, hạn chế bê tông hoá. Từng bước tách, thu gom phù hợp điều kiện từng khu vực, nhất là các khu dân cư thoát trực tiếp ra các tuyến sông, kênh quan trọng.

b) Phương án phát triển hạ tầng xử lý nước thải

Đầu tư hoàn thiện hệ thống thu gom nước thải, từng bước tách riêng hệ thống thu nước thải với hệ thống thu nước mưa tại các đô thị. Đầu tư xây dựng công trình xử lý nước thải tại các đô thị, ưu tiên các khu vực có lượng nước thải lớn như khu vực đô thị Đồng Hới, Đông Hà, Ba Đồn, Lao Bảo..., các đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp. Đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước, xây dựng các công trình xử lý nước thải tập trung tại các khu đô thị mới, khu dân cư tập trung.

Khu vực nông thôn: Tùy theo địa hình và quy mô dân cư để có giải pháp xử lý nước thải phù hợp.

Đối với các khu công nghiệp, cụm công nghiệp tập trung: Nước thải sẽ được thu gom về trạm xử lý tập trung để xử lý, đảm bảo 100% nước thải được xử lý đạt quy chuẩn hiện hành. Mỗi khu công nghiệp có thể xây dựng 1 hoặc 2 trạm xử lý nước thải.

6. Phương án phát triển các khu xử lý chất thải, khu nghĩa trang

Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cao năng lực tiếp nhận, xử lý của các khu xử lý chất thải cấp tỉnh, khu xử lý, bãi rác hiện hữu. Thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển hoạt động thu gom, xử lý chất thải. Thu hút các nhà đầu tư xây dựng các nhà máy với công nghệ xử lý tiên tiến, hiện đại, thân thiện với môi trường, hạn chế chôn lấp.

Thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn, tăng cường tái chế, tái sử dụng chất thải rắn, áp dụng công nghệ xử lý hiện đại, hạn chế chôn lấp. Chất thải rắn thông thường trên địa bàn tỉnh được tổ chức thu gom, vận chuyển về các khu xử lý tập trung, chất thải rắn nguy hại xử lý tập trung cấp vùng tỉnh; thay thế dần các hệ thống cũ.

Định hướng quy hoạch và đầu tư xây dựng cơ sở nghĩa trang, cơ sở hỏa táng tập trung thực hiện theo quy hoạch đô thị và nông thôn, đảm bảo đầu tư đồng bộ để phục vụ công tác mai táng, đảm bảo vệ sinh môi trường; từng bước chuyển dần từ hình thức mai táng cũ sang hình thức tiên tiến hơn; xây dựng nhà tang lễ tại các đô thị phù hợp với phân loại đô thị, đảm bảo vệ sinh môi trường và vận động người dân tổ chức tang lễ theo hướng hiện đại. Cải tạo, tiếp tục sử dụng các nghĩa trang chưa lấp đầy; mở rộng nghĩa trang phù hợp với quy hoạch sử dụng đất; di dời các nghĩa trang không đảm bảo yêu cầu bảo vệ môi trường phù hợp với quy hoạch của địa phương.

7. Phương án phát triển hạ tầng phòng cháy, chữa cháy

Tổ chức mạng lưới trụ sở PCCC và CNCH đặt tại các khu vực có nguy cơ cháy nổ cao như đô thị, khu công nghiệp, cảng biển, sân bay, khu du lịch và trung tâm hành chính. Bán kính phục vụ tối đa 3 km đối với đô thị và 5 km đối với khu vực khác; các đô thị hiện hữu chưa đạt yêu cầu phải bổ sung quỹ đất hoặc lồng ghép trong các khu đô thị mới. Trụ sở phải có vị trí giao thông thuận lợi, diện tích tối thiểu 10.000 m², đầy đủ hạ tầng kỹ thuật, sân bãi huấn luyện, phương tiện, thông tin chỉ huy, bảo đảm sẵn sàng hoạt động trong mọi tình huống.

Tổ chức hệ thống lực lượng gồm: 01 Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH cấp tỉnh; 08 Đội Cảnh sát PCCC và CNCH khu vực; các đội PCCC và CNCH chuyên ngành tại sân bay, cảng biển, khu công nghiệp; và các đội PCCC cơ sở, dân phòng tại cụm công nghiệp, khu dân cư theo quy định pháp luật.

Phòng cháy, chữa cháy rừng (PCCCR) tỉnh lấy phòng ngừa là chính, chủ động phát hiện sớm và xử lý kịp thời. Trên cơ sở phân vùng nguy cơ cháy rừng, ưu tiên đầu tư hệ thống đường băng cản lửa tại các khu rừng trồng ven biển Lệ Thủy – Quảng Ninh và Vĩnh Linh – Gio Linh, kết hợp hoàn thiện mạng lưới đường tiếp cận chữa cháy tại các vùng gò đồi Cam Lộ, Hải Lăng, Bồ Trạch. Bố trí hồ, bể chứa nước chữa cháy rừng phân tán tại các khu vực xa nguồn nước, đặc biệt tại Hướng Hóa – Đakrông và các vùng trung du, bảo đảm bán kính phục vụ phù hợp.

Tăng cường trạm, chòi quan sát và hệ thống cảnh báo sớm tại các khu vực trọng điểm như Phong Nha – Kẻ Bàng và các hành lang giao thông vào rừng. Đồng thời, kiện toàn lực lượng, phương án chữa cháy theo phương châm “bốn tại chỗ”, đẩy mạnh phối hợp liên ngành và nâng cao vai trò cộng đồng trong công tác PCCC.

8. Phương án phát triển hệ thống cửa khẩu đường bộ

Giai đoạn 2026 - 2030, mở mới cửa khẩu quốc tế (đường sắt) Cha Lo; mở mới cửa khẩu chính Chút Mút; nâng cấp cửa khẩu phụ Cóc thành cửa khẩu chính; mở mới cửa khẩu phụ Dốc Mây và cửa khẩu phụ A Ròng. Đến năm 2030, trên địa bàn tỉnh có 03 cửa khẩu Quốc tế (Cha Lo, Lao Bảo, La Lay); 02 cửa khẩu chính (Chút Mút, Cóc); 06 cửa khẩu phụ (Cà Ròng, Dốc Mây, Tà Rùng, Bản Cheng, Thanh, A Ròng).

V. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG XÃ HỘI

1. Phương án phát triển hạ tầng thương mại, dịch vụ, hội chợ, triển lãm, kho xăng dầu và kho bãi

Vùng không gian tập trung phát triển thương mại: (i) vùng trung tâm phát triển thương mại cấp khu vực (bao gồm khu vực Đông Hà, Đông Hới, Khu kinh tế Thương mại đặc biệt Lao Bảo, Khu kinh tế cửa khẩu Cha Lo, cửa khẩu quốc tế La Lay, Khu kinh tế Hòn La và Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị); (ii) vùng trung tâm phát triển thương mại cấp tỉnh (bố trí tại một số đô thị/trung tâm như: Nam Đông Hà, Ba Đồn, Quảng Trị, Bắc Gianh, Đông Sơn, Đông Thuận, Khe Sanh, Lao Bảo và Vĩnh Linh); và vùng trung tâm phát triển thương mại cấp xã (được bố trí tại các đô thị trung tâm xã).

Đến năm 2030 có 211 chợ. Tại các đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp, bố trí các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cửa hàng tiện lợi gần các khu dân cư tập trung, gần các trục giao thông. Xem xét hình thành khu chợ đêm ở phường Nam Đông Hà và các khu vực khác phù hợp với định hướng phát triển kinh tế ban đêm của tỉnh. Tại khu vực nông thôn, bố trí các cửa hàng kinh doanh tổng hợp ở các trung tâm cụm xã, các chợ liên xã, các điểm công nghiệp. Ưu tiên xây dựng cửa hàng kinh doanh tổng hợp ở các vùng kinh tế đời sống có nhiều khó khăn. Phát triển các trung tâm thương mại, hệ thống siêu thị hiện đại tại các đô thị, trung tâm các xã theo quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn và các quy hoạch có liên quan. Nghiên cứu xây dựng Trung tâm hội trợ triển lãm cấp vùng tại Đông Hà.

Nghiên cứu hình thành và phát triển Khu thương mại tự do (FTZ), xây dựng Đề án “Thí điểm Khu thương mại tự do (FTZ) tỉnh Quảng Trị” để thu hút đầu tư, đặc biệt là thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài chất lượng cao, phát triển ngành công nghiệp, tạo thuận lợi thúc đẩy xuất nhập khẩu và tạo thành các cụm “sản xuất - logistics - thương mại” hay cụm “đô thị - thương mại - du lịch” hoàn chỉnh, thúc đẩy phát triển kinh tế vùng Bắc Trung Bộ và tỉnh Quảng Trị. Khu thương mại tự do dự được bố trí ở các vị trí, gồm: (1) kinh tế ven biển (khu vực gần với sân bay, cảng biển và khu vực sản xuất (một số KCN) nhằm khai thác dịch vụ hàng không, sửa chữa/bảo dưỡng thiết bị hàng không, dịch vụ kiểm định, hải quan nội địa, trung chuyển container, kho ngoại quan, sản xuất công nghiệp công nghệ cao, năng lượng,...; và (2) khu vực trung tâm của tỉnh, gần với đường đường sắt, ga

và đường bộ cao tốc, quốc lộ,... nhằm khai thác dịch vụ kho bãi, phân phối, trung chuyển liên vùng, đóng gói, phân loại, thương mại, outlet, hội chợ, giao dịch quốc tế, nhà ở chuyên gia,....

Đến năm 2030, đầu tư xây dựng mới 04 kho xăng dầu và 01 kho khí hoá lỏng (LNG) tại Khu kinh tế Hòn La, xã Phú Trạch, xã Nam Cửa Việt và xã Cửa Việt. Mở rộng, nâng cấp 04 kho xăng dầu ở xã Cửa Việt, xã Bồ Trạch, xã Phú Trạch và xã Nam Cửa Việt. Đến năm 2030, trên địa bàn toàn tỉnh có 06 kho ngoại quan/kho tổng hợp và 04 bãi đỗ xe trung chuyển trên địa bàn các xã: Thượng Trạch, Kim Ngân, Phú Trạch, và Tân Thành. Việc đầu tư các kho chứa xăng dầu và khí đốt trên địa bàn căn cứ vào Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt và các quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Các trung tâm xuất - nhập khẩu, dịch vụ logistics sẽ được phân bố tại các khu vực cảng biển, các KKT và các khu vực cửa khẩu biên giới đất liền và một số khu vực khác thuộc địa bàn tỉnh Quảng Trị.

2. Phương án phát triển hạ tầng y tế và chăm sóc sức khỏe; hệ thống các cơ sở trợ giúp xã hội, các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công

a) Hạ tầng y tế và chăm sóc sức khỏe

Phát triển mạng lưới cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập đủ năng lực cung ứng dịch vụ y tế có chất lượng, đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe nhân dân, thích ứng linh hoạt với quy mô dân số, mô hình bệnh tật và mô hình đơn vị hành chính mới. Phối hợp với Bộ Y tế nâng cấp Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam - Cuba Đồng Hới và Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Trị trở thành cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cấp chuyên sâu thuộc khu vực Bắc Trung Bộ, cung cấp các dịch vụ kỹ thuật chuyên sâu và hỗ trợ chuyên môn, chuyển giao kỹ thuật cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trong tỉnh. Mạng lưới bệnh viện chuyên khoa, bệnh viện đa khoa khu vực được đầu tư hiện đại về cơ sở hạ tầng, trang thiết bị và nâng cao trình độ nguồn nhân lực, cung cấp các dịch vụ kỹ thuật cơ bản và hỗ trợ chuyên môn, chuyển giao kỹ thuật cho trạm y tế xã, phường. Đầu tư phát triển hệ thống cấp cứu ngoại viện phù hợp với mạng lưới khám bệnh, chữa bệnh. Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được đầu tư đồng bộ, bảo đảm đủ năng lực dự báo, giám sát và phát hiện sớm, khống chế kịp thời, có hiệu quả các dịch bệnh và kiểm soát các yếu tố nguy cơ ảnh hưởng tới sức khỏe cộng đồng. Đầu tư nâng cao năng lực cho Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm tỉnh đạt tiêu chuẩn GLP, đáp ứng yêu cầu kiểm nghiệm, kiểm định, kiểm chuẩn thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm, thiết bị y tế và hóa chất môi trường trên địa bàn. Nâng cao năng lực chuyên môn cho Trung tâm Giám định y khoa tỉnh và Trung tâm Pháp y tỉnh để đáp ứng các yêu cầu về giám định. Tại cấp cơ sở, các trạm y tế xã, phường được sắp xếp lại đảm bảo độ bao phủ toàn diện; thực hiện đầy đủ chức năng cung cấp, thực hiện dịch vụ chuyên môn, kỹ thuật thuộc các lĩnh vực: phòng bệnh; khám bệnh, chữa bệnh; quản lý, nâng cao sức khỏe cộng đồng theo nguyên lý y học gia đình; bảo vệ, chăm sóc bà mẹ và trẻ em; chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật; bảo trợ xã hội; dân số; an toàn thực phẩm; dược; thiết bị y tế. Khuyến khích phát triển y tế ngoài công lập, nhằm giảm tải cho y tế công lập và nâng cao chất lượng dịch vụ chăm sóc sức khỏe.

b) Hệ thống các cơ sở trợ giúp xã hội, các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công

Phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội và chăm sóc người có công trên cơ sở kế thừa và tích hợp định hướng của hai tỉnh Quảng Bình và Quảng Trị cũ, theo hướng củng cố hệ thống hiện có, phát triển hợp lý theo vùng phục vụ, tăng tính chuyên biệt và mở rộng độ bao phủ, đồng thời đẩy mạnh xã hội hóa để đa dạng nguồn lực, nâng chất lượng dịch vụ và cải thiện khả năng tiếp cận của người dân, nhất là các nhóm yếu thế.

Duy trì, nâng cấp và tổ chức lại mạng lưới theo các hạt nhân dịch vụ, bảo đảm cung ứng liên tục và thuận lợi cho người dân ở cả khu vực đô thị, nông thôn, miền núi và ven biển. Trên nền đó, bổ sung các cơ sở mới và hoàn thiện các nhóm dịch vụ chuyên sâu (trợ giúp xã hội tổng hợp, chăm sóc sức khỏe tâm thần, điều dưỡng - chăm sóc người có công, chăm sóc dài hạn), nhằm đáp ứng xu hướng gia tăng nhu cầu an sinh và nâng cao hiệu quả hỗ trợ theo từng nhóm đối tượng.

Khuyến khích phát triển mạng lưới cơ sở ngoài công lập và các mô hình chăm sóc dựa vào cộng đồng, ưu tiên những lĩnh vực có nhu cầu cao như chăm sóc người cao tuổi, dịch vụ trợ giúp xã hội tổng hợp, qua đó mở rộng mạng lưới an sinh, giảm áp lực cho khu vực công và tăng lựa chọn dịch vụ cho người dân. Ưu tiên phát triển cơ sở chuyên biệt gắn phục hồi chức năng cho người khuyết tật, tận dụng các nguồn lực hợp tác, hỗ trợ quốc tế để hình thành điểm dịch vụ chất lượng cao và lan tỏa chuyên môn trong toàn mạng lưới.

3. Phương án phát triển hạ tầng giáo dục và đào tạo

Sắp xếp, tổ chức lại mạng lưới trường, lớp mầm non và phổ thông theo hướng hợp lý hóa quy mô lớp học, số lượng học sinh theo điều kiện từng địa phương; thực hiện sáp nhập, chia tách hoặc thành lập mới trường/điểm trường tại khu vực dân cư đông, mật độ cao và khuyến khích mở rộng hệ thống trường tư thục ở địa bàn thuận lợi; đồng thời bố trí, ưu tiên quỹ đất giáo dục trong khu đô thị, khu công nghiệp và bảo đảm mỗi đơn vị hành chính cấp xã có đủ trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở; đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới và địa bàn khó khăn, tập trung củng cố, phát triển hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú để bảo đảm cơ hội học tập công bằng.

Rà soát, sắp xếp lại mạng lưới giáo dục nghề nghiệp theo hướng mở, linh hoạt, hiện đại, chuẩn hóa, dễ tiếp cận, đa dạng về loại hình, hình thức tổ chức, phân bố hợp lý cơ cấu các ngành, nghề đáp ứng nhu cầu nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Sáp nhập các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập còn trùng lặp ngành nghề hoặc chưa đạt quy mô tối thiểu; nghiên cứu sáp nhập các trường cao đẳng có chức năng tương đồng; sắp xếp các trung tâm giáo dục thường xuyên và giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên theo mô hình trung tâm liên xã/phường; duy trì và nâng cấp 01 trường cao đẳng đa ngành trọng điểm làm hạt nhân mạng lưới giáo dục nghề nghiệp, gắn đào tạo với nhu cầu doanh nghiệp và các ngành mũi nhọn, đồng thời khuyến khích xã hội hóa và cơ chế ưu đãi thu hút đầu tư đào tạo.

Tổ chức, sắp xếp mạng lưới cơ sở giáo dục đại học trên địa bàn theo hướng

tinh gọn, hiệu quả, tập trung củng cố các cơ sở hiện có và đầu tư theo trọng điểm. Trọng tâm là đầu tư trường đại học Quảng Bình theo định hướng phát triển thành mô hình đại học thông minh, hạt nhân của mạng lưới đào tạo và nghiên cứu của tỉnh, tăng cường liên kết đào tạo, hợp tác trong nước và quốc tế; thành lập Trung tâm Nghiên cứu và Chuyển giao Công nghệ trực thuộc trường. Thực hiện phương án sáp nhập Trường Cao đẳng Sư phạm Quảng Trị vào trường đại học Quảng Bình và đổi tên thành trường đại học Quảng Trị, nhằm tập trung nguồn lực và thống nhất đầu mối đào tạo giáo viên. Đồng thời, định hướng phát triển mạng lưới gắn với hiện đại hóa hạ tầng và không gian đào tạo - nghiên cứu, bảo đảm điều kiện về quỹ đất và diện tích theo quy định. Khuyến khích, tạo điều kiện thu hút các trường đại học, viện nghiên cứu lớn đầu tư, mở phân hiệu, cơ sở đào tạo hoặc trung tâm nghiên cứu - đào tạo chuyên sâu cho các ngành trọng điểm, gắn với khu công nghiệp, khu công nghệ cao và các hành lang phát triển. Nghiên cứu quy hoạch quỹ đất để phát triển không gian đào tạo tập trung (khu đô thị đại học) gắn với khu nghiên cứu, huy động nguồn lực ngân sách kết hợp xã hội hóa và các nguồn hợp pháp khác để triển khai.

4. Phương án phát triển hạ tầng khoa học và công nghệ

Nâng cấp, hiện đại hóa hạ tầng các đơn vị sự nghiệp khoa học và công nghệ theo hướng đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động. Tập trung xây dựng, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật cho các trung tâm nghiên cứu, trung tâm ứng dụng và chuyển giao công nghệ, phòng thí nghiệm và cơ sở thử nghiệm, đáp ứng yêu cầu nghiên cứu, phát triển dịch vụ khoa học và hỗ trợ doanh nghiệp. Ưu tiên đầu tư các lĩnh vực phù hợp lợi thế của tỉnh như nông nghiệp ứng dụng công nghệ, năng lượng, môi trường, công nghiệp chế biến và quản lý tài nguyên.

Hình thành không gian khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo, lấy doanh nghiệp làm trung tâm, Nhà nước giữ vai trò hỗ trợ, điều phối. Phát triển các khu chức năng phục vụ nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ và ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, ưu tiên bố trí tại khu vực đô thị trung tâm, khu công nghiệp, khu kinh tế ven biển; triển khai theo lộ trình phù hợp, bảo đảm hiệu quả và thu hút nguồn lực xã hội.

Phát triển hạ tầng khoa học và công nghệ gắn với chuyển giao, ứng dụng và thương mại hóa công nghệ; tăng cường kết nối viện, trường, doanh nghiệp và thị trường; đẩy nhanh việc hình thành mạng lưới dịch vụ hỗ trợ khoa học và công nghệ, gồm tư vấn, sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng và ươm tạo doanh nghiệp, tạo nền tảng phát triển bền vững hạ tầng khoa học và công nghệ của tỉnh.

5. Phương án phát triển hạ tầng văn hóa, thể thao và du lịch

Đầu tư xây dựng hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hóa, đảm bảo 100% số đơn vị hành chính cấp có Trung tâm Văn hóa - Thể thao hoặc nhà văn hóa đa năng; tập trung củng cố và hoàn thiện mạng lưới thiết chế văn hóa - thể thao cơ sở theo hướng đồng bộ, hiện đại và đa năng. Tối thiểu 80% số đơn vị hành chính cấp xã, phường, đặc khu có nhà văn hóa khu dân cư, khu vui chơi giải trí công cộng đảm bảo các tiêu chí theo quy định.

Đầu tư xây mới, nâng cấp, hiện đại hóa các công trình văn hóa, thể thao trọng điểm, phục vụ tập luyện và thi đấu, tổ chức các sự kiện văn hóa - thể thao quy mô lớn; đáp ứng nhu cầu hưởng thụ ngày càng cao của nhân dân và phát triển ngành công nghiệp văn hóa - sáng tạo của tỉnh.

Tập trung đầu tư hạ tầng kỹ thuật các không gian phát triển du lịch đã được xác định, trong đó ưu tiên hoàn thiện cơ sở hạ tầng khu vực Phong Nha - Kẻ Bàng (nhằm sớm đạt được các tiêu chí để công nhận Khu du lịch quốc gia) và thu hút các dự án đầu tư tư nhân có tính chất động lực du lịch.

VI. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI

Nguồn lực đất đai được điều tra, đánh giá, thống kê, kiểm kê, lượng hóa, hạch toán đầy đủ trong nền kinh tế, được quy hoạch sử dụng hiệu quả, hợp lý, tiết kiệm, bền vững với tầm nhìn dài hạn; đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; phát triển giáo dục, văn hóa, thể thao; bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; tạo động lực cho sự phát triển của tỉnh. Đảm bảo việc bố trí sử dụng đất hợp lý trên cơ sở cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực phù hợp với chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 -2030.

Các chỉ tiêu, diện tích chuyển đổi đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp, đất ở, đất phát triển hạ tầng được tính toán, xác định trên cơ sở tuân thủ chỉ tiêu sử dụng đất Quốc gia, định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực và nhu cầu phát triển của địa phương để triển khai các phương án phát triển theo không gian, lãnh thổ và các công trình, dự án hạ tầng; khi cần thiết điều chỉnh thì báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

VII. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC

1. Phân vùng bảo vệ môi trường

Phân vùng bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Trị thành 03 vùng, gồm: (1) Vùng bảo vệ nghiêm ngặt: bao gồm các khu vực phát triển đô thị và dân cư tập trung của đô thị loại II, vùng lõi vườn quốc gia, các khu bảo tồn thiên nhiên, đất ngập nước, khu di tích lịch sử cấp quốc gia, vùng bảo vệ và phục hồi rừng phòng hộ đầu nguồn, vùng bảo vệ và phục hồi rừng phòng hộ ven biển, vùng nước cấp cho mục đích sinh hoạt: hạn chế tối đa phát triển, chỉ cho phép hoạt động sinh thái, bảo tồn. (2) Vùng hạn chế phát thải: vùng đệm của vùng bảo vệ nghiêm ngặt; vùng đệm của vùng phát triển đô thị và dân cư tập trung; vùng phát triển dịch vụ du lịch: hạn chế tối đa phát triển, chỉ cho phép hoạt động sinh thái, bảo tồn. (3) Vùng bảo vệ môi trường khác: phát triển kinh tế xã hội có kiểm soát theo Luật bảo vệ môi trường.

2. Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Bảo tồn, gìn giữ và phát huy giá trị: (1) 08 khu bảo tồn thiên nhiên (03 vườn quốc gia: Phong Nha - Kẻ Bàng, Đakrông, Bắc Hướng Hóa; 03 khu dự trữ thiên nhiên: Khe Nét, Động Châu - Khe Nước Trong, dãy núi Giăng Màn; 01 khu bảo tồn loài - sinh cảnh biên đảo Côn Cỏ; 01 khu bảo tồn loài - sinh cảnh gò đồi ngầm Quảng Trị (sau năm 2030); (2) 01 khu vực đa dạng sinh học cao cấp tỉnh rừng kín

thường xanh nhiệt đới Quảng Trị; (3) 05 khu bảo vệ cảnh quan: núi Thần Đình (Chùa Non); đường Hồ Chí Minh lịch sử; Rú Lịnh; núi Thọ Sơn - Vũng Chùa - Đảo Yến; rừng đặc dụng đảo Côn Cỏ; (4) 01 khu đất ngập nước quan trọng: Bàu Sen; (5) 01 cảnh quan sinh thái quan trọng: đồi cát trắng Đồng Hới - Lệ Thủy; (6) 02 hành lang đa dạng sinh học: HLĐDSH Bắc Hướng Hóa - ĐaKrông; HLĐDSH Khe Nét - Vũ Quang; (7) 08 cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học.

3. Quan trắc tài nguyên và môi trường

Đến năm 2030, duy trì, nâng cấp hệ thống quan trắc hiện có lên 463 điểm; xây dựng mới và bố trí mạng lưới quan trắc môi trường, bao gồm các điểm quan trắc, trạm quan trắc tự động các thành phần môi trường đất, nước, không khí trên địa bàn tỉnh (26 trạm); đầu tư nâng cao năng lực phòng thí nghiệm, phân tích môi trường và hệ thống quản lý số liệu, dữ liệu quan trắc môi trường. Thực hiện liên kết mạng lưới, cơ sở dữ liệu, số liệu quan trắc môi trường tỉnh với mạng lưới, cơ sở dữ liệu, số liệu quan trắc môi trường quốc gia và kết nối mạng lưới quan trắc môi trường cấp vùng. Định kỳ thực hiện kiểm kê, đánh giá tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh. Nâng cao năng lực cảnh báo thiên tai, xây dựng hệ thống cảnh báo lũ ống, lũ quét, quan trắc trượt lở, nâng cấp trạm quan trắc tự động nước mặt sông như sông Nhật Lệ, sông Thạch Hãn, sông Gianh... và các trạm khí tượng thủy văn trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

4. Phát triển rừng bền vững

Bảo vệ, sử dụng bền vững diện tích rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và diện tích rừng. Hỗ trợ, tạo sinh kế, thúc đẩy sự tự quản trong cộng đồng dân cư sinh sống trong vùng đệm vườn quốc gia, khu bảo tồn. Phát huy tối đa các dịch vụ lâm nghiệp, dịch vụ môi trường rừng, phát triển thị trường các-bon...

VIII. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN

Quản lý, bảo vệ, khai thác và sử dụng tài nguyên trên địa bàn tỉnh được thực hiện theo nguyên tắc bền vững, tiết kiệm, hiệu quả; bảo đảm phù hợp với Quy hoạch quốc gia, quy hoạch ngành và quy định của Luật pháp có liên quan.

Thực hiện quản lý khoáng sản theo phân nhóm. Đối với khoáng sản nhóm I và II, kiểm soát chặt chẽ hoạt động thăm dò, khai thác; ưu tiên chế biến sâu, nâng cao giá trị gia tăng; hạn chế xuất khẩu khoáng sản thô; các khoáng sản có nguy cơ tác động lớn đến môi trường chỉ được khai thác có điều kiện, gắn với các biện pháp bảo vệ và phục hồi môi trường. Đối với khoáng sản nhóm III, tổ chức khai thác phù hợp nhu cầu thực tế; hạn chế khai thác nhỏ lẻ; kiểm soát chặt hoạt động khai thác cát, sỏi lòng sông tại khu vực có nguy cơ sạt lở; từng bước giảm, không mở mới các mỏ sét gạch ngói, không khuyến khích khai thác than bùn; khai thác nước khoáng, nước nóng gắn với bảo vệ nguồn nước và phát triển du lịch sinh thái. Đối với khoáng sản nhóm IV, quản lý theo nhu cầu dự án; khai thác ngắn hạn, có kiểm soát; sau khai thác phải cải tạo, phục hồi môi trường và mặt bằng.

Ưu tiên bảo vệ các khu vực nhạy cảm về môi trường như rừng phòng hộ, di sản thiên nhiên, vùng ven biển, khu dân cư tập trung; hạn chế khai thác tại các khu vực có nguy cơ ảnh hưởng đến an toàn, môi trường và cảnh quan.

Tăng cường công tác quản lý nhà nước, thanh tra, kiểm tra, hậu kiểm hoạt động khai thác tài nguyên; bảo đảm thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về môi trường, ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường và sử dụng hiệu quả quỹ đất sau khai thác phục vụ phát triển kinh tế xã hội bền vững của tỉnh.

IX. PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC; PHÒNG CHỐNG KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA

Định hướng quản lý và phân bổ tài nguyên nước theo quy trình hài hòa, hợp lý giữa các ngành, trong đó ưu tiên cao nhất cho nước sinh hoạt và các ngành sản xuất công nghiệp giá trị cao. Phương án tập trung khai thác hiệu quả nguồn nước mặt kết hợp bảo vệ nguồn nước ngầm, đẩy mạnh các biện pháp trữ nước và điều tiết liên lưu vực để đảm bảo an ninh nguồn nước bền vững. Song song với việc khai thác, tỉnh chú trọng bảo vệ chức năng nguồn nước, ngăn chặn ô nhiễm, cạn kiệt và thực hiện nghiêm chỉnh sách tưới tiết kiệm, thay đổi cơ cấu cây trồng thích ứng với hạn hán. Công tác phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra được triển khai chủ động thông qua việc nâng cấp hạ tầng thủy lợi, đê điều và các hệ thống cảnh báo sớm, nhằm giảm thiểu rủi ro thiên tai, bảo vệ môi trường sinh thái và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội ổn định.

X. PHƯƠNG ÁN PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU; PHÒNG CHỐNG LŨ CỦA CÁC TUYẾN SÔNG CÓ ĐÊ, PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÊ ĐIỀU VÀ KẾT CẤU HẠ TẦNG PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI

Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu của tỉnh được xây dựng dựa trên đặc điểm của ba tiểu vùng (miền núi, trung du, đồng bằng ven biển) với các giải pháp kỹ thuật và phi công trình đồng bộ. Tỉnh tập trung nâng cao mức đảm bảo an toàn cho vùng ven biển và hạ lưu các lưu vực sông lớn (sông Gianh, Nhật Lệ, Bến Hải, Thạch Hãn) thông qua việc nâng cấp hệ thống kè chắn sóng chịu mức bão cấp 12 và xây dựng nhà ở kiên cố thích ứng với mức ngập lụt trên báo động III+1m. Để ứng phó với hạn hán và xâm nhập mặn, phương án chú trọng xây dựng đê biển, công ngăn mặn, vận hành khoa học các hồ chứa và bảo vệ rừng phòng hộ thượng nguồn để điều tiết nguồn nước. Đối với các vùng có nguy cơ sạt lở, sụt lún và lũ quét, tỉnh thực hiện sắp xếp lại dân cư gắn với xây dựng nông thôn mới, lắp đặt hệ thống cảnh báo sớm và đầu tư hạ tầng thiết yếu kết hợp nhà sinh hoạt cộng đồng làm nơi sơ tán dân an toàn, nhằm chủ động giảm thiểu rủi ro và thích ứng bền vững với biến đổi khí hậu. Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu gắn với mục tiêu phát triển bền vững, thúc đẩy chuyển đổi sang kinh tế các-bon thấp, khai thác cơ hội từ biến đổi khí hậu như năng lượng tái tạo, thị trường các-bon, công nghệ xanh.

XI. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Nhóm giải pháp về huy động nguồn lực đầu tư và PPP

Đối với nguồn vốn ngân sách nhà nước: Huy động tổng hợp các nguồn vốn đầu tư phát triển từ ngân sách tỉnh và Trung ương; tiếp tục tranh thủ sự hỗ trợ của Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương, các nhà tài trợ để thu hút các nguồn vốn

từ ngân sách Trung ương, nguồn vốn hỗ trợ ODA và các nguồn vốn hỗ trợ khác để đầu tư các dự án lớn về kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi và các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng xã hội.

Nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước: Ưu tiên kêu gọi các tập đoàn kinh tế lớn có tiềm lực tài chính, các doanh nghiệp thuộc Top 500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam (VNR500) đầu tư các dự án vào tỉnh trong các lĩnh vực, đặc biệt là trong lĩnh vực du lịch, công nghiệp, thương mại, dịch vụ. Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh; tạo lợi thế trong việc thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp và gián tiếp từ nước ngoài; thu hút các doanh nghiệp, đối tác đem theo công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, hệ thống quản lý hiện đại tạo tác động lan tỏa tích cực tới sự phát triển kinh tế của tỉnh; đa dạng hóa các hình thức huy động vốn. Tăng cường huy động vốn đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP).

Huy động nguồn vốn từ chuyển đổi mục đích sử dụng đất: Rà soát, điều chỉnh các chính sách tài chính về đất đai để các chính sách này thực hiện được chức năng điều tiết trên thị trường; rà soát, sắp xếp để sử dụng có hiệu quả quỹ đất hiện do các đơn vị hành chính sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước đóng trên địa bàn tỉnh quản lý.

Các biện pháp nâng cao hiệu quả đầu tư: Tăng cường quản lý các khâu của quá trình đầu tư, xây dựng; gắn công tác thanh tra, kiểm tra với đánh giá giám sát đầu tư; nâng cao chất lượng công trình và hiệu quả đầu tư, quản lý nghiêm ngặt quá trình thực hiện dự án, chống lãng phí, thất thoát, nâng cao thẩm quyền và trách nhiệm cá nhân của chủ đầu tư, đơn vị tư vấn; định hướng, ban hành tiêu chí thu hút đầu tư có chọn lọc trong tình hình mới, phù hợp với mục tiêu phát triển nhanh, theo hướng bền vững.

2. Nhóm giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

Xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực phù hợp xu thế phát triển chung của vùng và cả nước; triển khai thực hiện một số chương trình/dự án phát triển đào tạo nguồn nhân lực của tỉnh: Chương trình nâng cao chất lượng giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, Chương trình nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp và đại học, Chương trình đào tạo nguồn nhân lực cho cơ quan quản lý nhà nước.

Xây dựng Đề án về vấn đề việc làm để nhận diện ra sự thay đổi, biến động của thị trường lao động và vấn đề việc làm, đề án Đào tạo và đào tạo lại nhân lực trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Đối với đội ngũ doanh nhân, tập trung ưu tiên hỗ trợ đào tạo doanh nhân, chủ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; gắn kết chặt chẽ phát triển nguồn nhân lực với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ phục vụ tái cấu trúc nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng, góp phần tăng nhanh năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

3. Nhóm giải pháp về bảo vệ môi trường

Tiếp tục tập trung kiểm soát nghiêm ngặt nguồn thải tại các khu công nghiệp và lưu vực sông lớn, kết hợp thiết lập hành lang bảo vệ nguồn nước và hệ thống

quan trắc tự động để phòng ngừa ô nhiễm, xâm nhập mặn. Công tác khai thác tài nguyên phải gắn liền với hoàn nguyên môi trường, ký quỹ phục hồi cảnh quan và bảo tồn nghiêm ngặt đa dạng sinh học tại các vùng rừng đặc dụng, di sản thiên nhiên. Tỉnh định hướng hiện đại hóa hạ tầng xử lý chất thải theo mô hình kinh tế tuần hoàn, ưu tiên công nghệ đốt rác phát điện và sản xuất sạch để giảm thiểu chôn lấp. Đồng thời, năng lực ứng phó biến đổi khí hậu được nâng cao thông qua các hệ thống cảnh báo sớm thiên tai và đẩy mạnh trồng rừng phòng hộ ven biển, đầu nguồn. Cuối cùng, hiệu lực quản lý nhà nước được siết chặt bằng các tiêu chuẩn môi trường khắt khe và công tác hậu kiểm, kết hợp với xã hội hóa để nâng cao ý thức cộng đồng trong việc phân loại rác và bảo vệ hệ sinh thái địa phương.

4. Giải pháp về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Thể chế hóa chủ trương của Trung ương và định hướng phát triển dài hạn. Triển khai đồng bộ, hiệu quả các chủ trương của Đảng và Nhà nước về phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, trọng tâm là Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và Nghị quyết số 57-NQ/TW về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. Trên cơ sở đó, tỉnh Quảng Trị cụ thể hóa thành các chương trình, đề án, kế hoạch hành động phù hợp với điều kiện địa phương, cụ thể: về khoa học và công nghệ, tập trung phát triển các ngành công nghiệp có thế mạnh của tỉnh theo hướng bền vững cùng các công nghệ chiến lược, tạo ra sự phát triển đột phá để thúc đẩy cho các ngành công nghiệp khác của tỉnh; về đổi mới sáng tạo, tăng năng suất thông qua hoạt động đổi mới công nghệ; về chuyển đổi số, tiếp tục hoàn thiện thể chế để đẩy nhanh chuyển đổi số, đưa việc sử dụng dịch vụ công trực tuyến, tạo lập, thu thập, cập nhật dữ liệu quản lý, điều hành của tỉnh. Ưu tiên nghiên cứu, ứng dụng các công nghệ số, công nghệ thông minh vào hệ thống chính trị của tỉnh, trước mắt là xây dựng chính quyền điện tử, tiến tới chính quyền số, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp.

Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ trong nông nghiệp và sản phẩm chủ lực. Tiếp tục thúc đẩy hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ vào sản xuất, bảo quản và chế biến các sản phẩm nông nghiệp chủ lực, đặc trưng của tỉnh Quảng Trị, phù hợp với điều kiện sinh thái và lợi thế so sánh của địa phương. Ưu tiên ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sinh học, công nghệ bảo quản sau thu hoạch và công nghệ chế biến sâu nhằm nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm. Đồng thời, hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã và người dân trong việc xây dựng, quản lý và phát triển quyền sở hữu công nghiệp đối với các sản phẩm nông sản, đặc sản địa phương; thúc đẩy đăng ký nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý và truy xuất nguồn gốc. Qua đó, nâng cao năng lực cạnh tranh, bảo vệ thương hiệu và mở rộng thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước.

Gắn khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo với sản xuất – kinh doanh và chuỗi giá trị, tăng cường liên kết viện – trường – doanh nghiệp nhằm thúc đẩy chuyển giao và ứng dụng công nghệ thông qua hình thành các cụm liên kết ngành và chuỗi giá trị dựa trên lợi thế của tỉnh. Đưa khoa học, công nghệ và đổi mới

sáng tạo gắn chặt với hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp chế biến và dịch vụ logistics. Khuyến khích doanh nghiệp đổi mới công nghệ, cải tiến quy trình sản xuất, áp dụng các tiêu chuẩn tiên tiến như VietGAP, GlobalGAP, HACCP và các tiêu chuẩn quốc tế khác nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm và khả năng đáp ứng yêu cầu của thị trường. Thông qua ứng dụng khoa học và công nghệ, từng bước đưa các sản phẩm chủ lực của tỉnh tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị trong nước và quốc tế, hướng tới mục tiêu xuất khẩu bền vững. Nhà nước đóng vai trò hỗ trợ, định hướng và kết nối, tạo điều kiện để doanh nghiệp tiếp cận công nghệ mới và thị trường.

Phát triển nguồn nhân lực và hạ tầng khoa học và công nghệ. Tiếp tục đầu tư nâng cao chất lượng nguồn nhân lực khoa học và công nghệ, coi đây là yếu tố then chốt quyết định hiệu quả phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ, cán bộ quản lý và kỹ thuật viên; khuyến khích thu hút chuyên gia, nhà khoa học tham gia các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng tại địa phương. Song song với đó, đầu tư phát triển cơ sở vật chất, trang thiết bị của mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ, các trung tâm nghiên cứu ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, các tổ chức ứng dụng và dịch vụ khoa học kỹ thuật. Việc đầu tư được thực hiện theo hướng trọng tâm, tránh dàn trải, gắn với nhu cầu thực tế của sản xuất và đời sống.

Phát triển mạng lưới hỗ trợ, tư vấn và chuyển giao công nghệ. Phát triển mạng lưới các tổ chức tư vấn, hỗ trợ và chuyển giao công nghệ đa dạng, đóng vai trò cầu nối giữa cơ sở nghiên cứu, cơ quan quản lý và doanh nghiệp. Ưu tiên hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ, khu vực nông nghiệp và nông thôn trong việc tiếp cận, lựa chọn và ứng dụng công nghệ phù hợp với quy mô và điều kiện sản xuất. Tăng cường các hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ như tư vấn công nghệ, sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, uơm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ. Thông qua đó, hình thành hệ sinh thái khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của tỉnh Quảng Trị, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế địa phương.

5. Nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

Xây dựng tâm nhìn tổng thể nhằm phá bỏ rào cản địa giới hành chính sau sáp nhập, tạo ra một thực thể kinh tế thống nhất và năng động. Trước hết, tỉnh cần tập trung hoàn thiện thể chế thông qua việc cải cách hành chính đồng bộ, chuẩn hóa quy trình đầu tư và đất đai để tạo môi trường kinh doanh minh bạch, giúp doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận nguồn lực. Việc quản lý quy hoạch phải thực hiện theo hướng tích hợp, rà soát lại toàn bộ các phương án khai thác khoáng sản, thủy lợi và năng lượng từ các tỉnh cũ để đảm bảo sự thống nhất trong chỉ đạo, tránh chồng chéo. Đồng thời, các phương án phối hợp không gian liên huyện cần được đề xuất cụ thể để gắn kết chặt chẽ vùng động lực kinh tế với các khu vực khó khăn, đảm bảo sự phát triển hài hòa.

Về liên kết vùng và quốc tế, trọng tâm là phát huy tối đa lợi thế của Hành lang kinh tế Đông - Tây, kết nối các cửa khẩu quốc tế như Lao Bảo, La Lay và Cha Lo với hệ thống cảng biển nước sâu Mỹ Thủy, Hòn La để biến tỉnh thành

trung tâm trung chuyển hàng hóa của Tiểu vùng sông Mekong. Tỉnh cũng cần hình thành các cơ chế liên kết chuỗi giá trị bền vững, đưa sản phẩm nông - lâm nghiệp từ vùng nguyên liệu phía Tây đến trực tiếp các nhà máy chế biến sâu và trung tâm logistics ven biển. Việc mở rộng hợp tác đối ngoại với các địa phương của Lào và các nước ASEAN không chỉ dừng lại ở giao lưu văn hóa mà phải đi vào thực chất thông qua các chương trình xúc tiến thương mại, du lịch xuyên biên giới.

Để hiện thực hóa các định hướng trên, cơ chế thu hút và phân bổ nguồn lực cần được đổi mới mạnh mẽ, ưu tiên dồn vốn vào các dự án hạ tầng giao thông trục dọc và trục ngang có tính chất đột phá. Tỉnh nên áp dụng các chính sách ưu đãi đặc thù cho đầu tư xanh, khuyến khích phát triển công nghiệp sinh thái và năng lượng tái tạo gắn với cam kết bảo vệ môi trường bền vững. Bên cạnh nguồn vốn ngân sách, việc đẩy mạnh xã hội hóa, thu hút sự tham gia của các tập đoàn kinh tế tư nhân lớn và các tổ chức tài chính quốc tế như WB, ADB sẽ là chìa khóa để hoàn thiện mạng lưới hạ tầng đô thị, logistics và dịch vụ du lịch chất lượng cao, tạo đà cho sự phát triển bứt phá trong tương lai.

6. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị, nông thôn

Đầu tư xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin đất đai, hồ sơ địa chính theo mô hình hiện đại, tập trung thống nhất, tích hợp. Chỉ đạo thực hiện nghiêm túc, công khai, minh bạch công tác giao đất, cho thuê đất để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

Kiểm soát chặt việc sử dụng các loại đất rừng, tài nguyên, môi trường rừng và tỷ lệ che phủ rừng, cân bằng và chuyển hóa một phần quỹ đất nông nghiệp hiện có trong đô thị sang đất xây dựng để đáp ứng tiêu chí phát triển đô thị, nhu cầu tăng trưởng kinh tế, yêu cầu phát triển xã hội.